

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 16 /2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2
Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn
từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về giá đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 8729/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại 19 Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 (có 19 Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các phụ lục về bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định đối với 19 huyện, thị xã và thành phố Vinh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. / *ng*

Nơi nhận: *g*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dabndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *g*

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1: SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ VINH
GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

PHẦN A - SỬA ĐỔI

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
I PHƯỜNG QUANG TRUNG								
1	Đường Đình Công Tráng (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 01	Đến thửa 12	12	Lô số 01; 03; 06; 07; 10; 11; 12;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Ngưu Hải (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 26	Đến thửa 31	12	Lô số 26; 27; 28; 29; 30; 31; 33;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Thái Phiên (KTT Bưu điện)	1	Từ thửa 24	Đến thửa 32	12	Lô số 23; 24; 25; 32;	32.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
4	Lối trong (KTT Bưu điện)	1	Thửa 02	Đến thửa 21	12	Lô số 02; 04; 05; 08; 09; 13; 14; 15; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 24 (lối phía sau)	17.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
5	Đường Quang Trung	15	Từ thửa 94	Đến thửa 95	6	95	52.000.000	Sửa đổi do sai từ BD 3 thành 6
6	Đường Đặng Thái Thân	12	Lô góc		11	51; 153; 177; 168;	33.000.000	Điều chỉnh tăng (vị trí tương đương đường Ngưu Hải nhưng là đường 2 chiều, có lợi thế kinh doanh hơn)
7	Đường Đặng Thái Thân	12, 13	Lô góc		14	1; 25; 39; 57; 157 (bám đường sâu 20m)	33.000.000	
8	Đường Đặng Thái Thân	1	Quang Trung		15	15;.....21;	32.000.000	
II PHƯỜNG LÊ MAO								
1	Đường Đình Công Tráng	Trung Mỹ	Lô góc		11	164, 165, 174, 280.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
2	Đường Ngư Hải	Trung Mỹ	Lô góc		11	225, 234, 235.	30.000.000	Do bất cập với thửa có vị trí tương đương
3	Đường Ngư Hải	Khối Trung Mỹ			11	206	24.500.000	Thửa đất có hai đường vào Đường Ngư Hải và đường Mường Hồng Bàng (Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá 24.500.000 đồng/m ² và 7.000.000 đồng/m ²)
III PHƯỜNG ĐỘI CUNG								
1	Nguyễn Sinh Sắc	K12	CT Phương Huy	Nhà ông Hiền	17	138 (Công ty TNHH Hoa Thường)	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
2	Nguyễn Sinh Sắc	K13	CT Phương Huy	Nhà ông Hiền	17	127, 128, 129, 130, 137	10.000.000	Điều chỉnh do bám đường gom cầu vượt
IV PHƯỜNG ĐÔNG VINH								
1	Đường khối	Đại Nghĩa			5	31, 118	2.200.000	thay đổi hạ tầng
2	Đường khối	Đại Nghĩa			7	23, 58	3.000.000	thay đổi hạ tầng
3	Nguyễn Phùng Thời	Vĩnh Thành			30	108; 109; 110; 111; 149	7.000.000	Bất cập với các thửa có vị trí tương đương
4	Đường QH dân cư	Vĩnh Thành			30	108; 172; 173; 174; 175; 176; 177; 178; 179;	4.800.000	Thay đổi hạ tầng (Khu Đô thị Cenco4 Len.)
V PHƯỜNG QUÁN BÀU								
1	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 1 (bám 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Định chỉnh số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
2	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10.	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 19 (bản 2 mặt đường). Khu QH golden City 10)	29.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
3	Đường Mai Hắc Đế	1	Khu QH Golden City 10	Khu QH Golden City 10	18LL	Khu QH A gồm lô: 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18. (Khu QH golden City 10)	27.000.000	Đính chính số tờ bản đồ từ 17LL thành 18LL
VI PHƯỜNG HƯNG BÌNH								
1	Đường Hồ Sỹ Dương	Yên Phúc A			18	150,151,152, 156,157,158,162	10.000.000	Phù hợp với thửa có vị trí tương đương
2	Đường Khối 22	Khối 22			32	136, 137, 138, 139, 140, 141	8.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
VII PHƯỜNG HÀ HUY TẬP								
1	Đường Nguyễn Trọng Phiệt	6	Đường Hà Huy Tập	Đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh	30	4, 5, 6, 15, 16, 17	5.000.000	Do bất cập về giá cùng khu vực
VIII PHƯỜNG LÊ LỢI								
1	Đường QH 18m			5	40	18, 19, 24, 25, 34	12.500.000	Do bất cập về giá đất (thay đổi hạ tầng từ bán đường dân cư thành bán đường 18m đã hoàn thành của khu đô thị Nam Lê Lợi)

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
2	Đường nội khối			8,12	43	118, 131	8.500.000	Bỏ thửa 118, 131 tại dòng thứ tự số 176 do bất cập về giá và trùng dòng thứ tự số 177
IX XÃ HƯNG ĐỒNG								
1	Đường Đình Văn Chất	Yên Bình - Yên Khang	Thửa 126	Thửa 39	21	463, 444, 505, 49, 419, 424, 48, 85, 378, 84, 399, 375, 99, 98, 126, 110, 111, 112, 113, 100, 411, 86, 70, 394, 50, 415, 39	4.200.000	Điều chỉnh do trên cùng một tuyến đường mà hai mức giá khác nhau
X XÃ NGHI ĐỨC								
1	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	Xuân Đồng, Xuân Đức			26	49	10.000.000	Một phần thửa đất tám đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò mới xây dựng
2	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Đồng, Xuân Đức, Xuân Tín			13, 19, 20, 26	Bao gồm tất cả các thửa tám mặt đường Đại lộ đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Thay đổi hạ tầng
3	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Xuân Tín, Xuân Hương, Xuân Mỹ			13, 14, 4	Bao gồm tất cả các thửa tám mặt đường Đại lộ đoạn đoạn từ Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Thay đổi hạ tầng
4	Đường nối QL 46 với đường ven Sông Lam	Xuân Đức			19	435, 436, 437, 438, 279	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
5	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Đông			26	16, 17, 20, 21, 33, 34, 36, 37, 52, 53, 55, 69, 68, 80, 81, 82, 100, 101, 70	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
6	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	131	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
7	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa			27	327	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
8	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xuân Hoa - Xuân Hương			28	332, 361, 382, 383, 384, 410, 300, 455, 456	7.000.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
9	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	115, 134, 135, 155, 169, 170, 185...188, 199, 200, 210, 211, 213, 214, 225, 228, 229, 239, 240, 254, 278, 279	6.500.000	Điều chỉnh do xác định sai tuyến đường
10	Đường xóm	Xóm Xuân Hoa			27	426	1.400.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
11	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hoa			27	303	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
12	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Xóm Xuân Hương			27	243, 258	6.500.000	Điều chỉnh do trùng lặp trong bảng giá cũ (2 mức giá)
XI	XÃ NGHĨ AN							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
1	Đường nhựa vào Trại cam	Kim Phúc	Thửa đất số 35	Thửa đất số 52	15	58; 59; 60	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
2	Đường nhựa	Kim Tân	Thửa đất số 9	Thửa đất số 22	16	47; 50; 51	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
3	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 1	Thửa đất số 97	17	98; 99; 101; 102; 103	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
4	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 2	Thửa đất số 88	17	100	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
5	Đường đất	Kim Hoà	Thửa đất số 15	Thửa đất số 84	17	104; 105; 106; 107; 108; 109	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
6	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 1	Thửa đất số 112	18	115; 116; 117; 118; 120	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
7	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 48	Thửa đất số 132	19	138; 139	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
8	Đường nhựa	Kim Liên	Thửa đất số 11	Thửa đất số 137	19	140; 142; 143; 144	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
9	Đường trước Nhà văn hoá	Kim Liên	NVH Kim Liên	Đường Đức Thiệt	20	215; 216; 217; 227; 228	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
10	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	221; 222; 223; 206; 207	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
11	Đường nhựa	Kim Tân	Ngã tư NVH	Nghi trường	20	208; 209; 224; 225; 218 219; 220, 213; 214; 226	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
12	Đường Đức Thiết	Kim Tân	Nhà ông Đức	Nhà ông Lương	20	210; 211; 212	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
13	Đường nhựa	Kim Hoà	Thửa đất số 7	Thửa đất số 67	21	220; 221	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
14	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 30	Thửa đất số 126	21	133	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
15	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 33	Thửa đất số 70	21	131; 132	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
16	Đường nhựa	Kim Hợp	Thửa đất số 88	Thửa đất số 89	21	129; 130	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
17	Đường đất	Kim Hợp	Nhà ông Sơn	Nhà ông Văn	22	163; 164; 165	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
18	Đường nhựa	Kim Phúc	Đất ông Giang	Nhà bà Sưu	24	208; 209; 211; 210; 204; 205; 206; 207	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
19	Đường nhựa	Kim Liên	Nguyễn Thế Dũng	Trạm điện Kim Liên	24	212; 213; 214; 215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
20	Đường đất	Kim Liên	Thửa đất số 37	Thửa đất số 123	24	198; 199; 200; 201; 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
21	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	304; 305	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
22	Đường nhựa	Kim Liên, Kim Trung	Kim Trung	Kim Liên	25	298; 299; 300; 301; 302; 303	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
23	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 173	Đường Đức Thiét	25	296; 297	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
24	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 101	Thửa đất số 290	25	311; 312; 313; 314	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
25	Đường Đức Thiét	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	306; 307	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
26	Đường Đức Thiét	Kim Sơn, Kim Tân	Kim Sơn	Kim Tân	25	308; 309; 310	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
27	Đường nhựa	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 88	Thửa đất số 188	26	460; 461, 204; 205; 206; 207	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
28	Đường đất	Kim Sơn, Kim Tân	Thửa đất số 5	Thửa đất số 192	26	466; 467; 468; 469; 470; 471, 200, 202; 203	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
29	Đường đất	Kim Sơn	Thửa đất số 139	Thửa đất số 151	26	139, 151	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
30	Đường đất	Kim Hợp	Thửa đất số 42	Thửa đất số 196	26	463; 464; 465, 197; 198	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
31	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 122	Thửa đất số 175	26	199	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
32	Đường Bê tông	Kim Đông	Nhà Văn hoá	Nhà ông Soa	27	134; 135; 136	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
33	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 2	Thửa đất số 44	27	140; 141, 44	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
34	Đường đất	Kim Đông	Thửa đất số 4	Thửa đất số 125	27	137; 138; 139, 144; 145	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
35	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 63	Thửa đất số 274	28	293; 294, 289; 290, 291; 292, 283; 284	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
36	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 41	Thửa đất số 230	28	279, 280; 281; 282	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
37	Đường nhựa	Kim Phúc	Thửa đất số 114	Thửa đất số 238	28	287; 288, 285; 286	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
38	Đường đất	Kim Trung	Thửa đất số 1	Thửa đất số 103	29	247	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
39	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 71	Thửa đất số 229	29	244; 245; 249; 250; 234; 235	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
40	Đường nhựa	Kim Trung	Thửa đất số 133	Thửa đất số 179	29	230; 231; 232; 233, 236; 237; 238; 239	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
41	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Quốc Lộ 46	Nhà ông Thành	29	240; 241; 242; 242; 243	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
42	Đường Đức Thiết	Kim Sơn	Thửa đất số 56	Thửa đất số 199	30	206; 208; 209; 201	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
43	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	207; 211	9.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
44	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (lối sau)	Trung Tâm, Kim Sơn	Chợ Nghi Ân	Nhà bà Hồng	30	214	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
45	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	217; 218	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
46	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 43	Thửa đất số 144	30	216	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
47	Đường nhựa	Kim Sơn	Thửa đất số 118	Thửa đất số 143	30	212; 213	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
48	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 8	Thửa đất số 201	30	202; 203; 204; 20	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
49	Đường nhựa, đất	Kim Đông	Thửa đất số 110	Thửa đất số 148	30	405; 406; 407	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
50	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 5	Thửa đất số 101	31	108; 109; 110	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
51	Đường nhựa	Kim Đông	Thửa đất số 24	Thửa đất số 51	31	113; 114; 115; 111; 112	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
52	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 15	33	395, 353, 355, 598, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
53	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 5	Thửa đất số 330	33	384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 352, 354, 596, 597	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
54	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 328	33	356, 357, 358, 391, 392, 393, 599, 600	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
55	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 17	Thửa đất số 308	33	396, 397	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
56	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 127	Thửa đất số 334	33	365, 150, 366, 367, 368, 374, 375, 375, 398, 399, 400, 401,	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
57	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 45	Thửa đất số 319	33	370, 371, 372, 373, 359, 360, 361	1.100.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
58	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 326	33	394	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
59	Đường xóm	Kim Chi	Thửa đất số 154	Thửa đất số 177	33	363, 364	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
60	Đường nhựa	Trung Tâm, Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 162	34	241, 242, 243	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
61	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	230, 257, 253, 254, 255, 256, 228, 229, 251, 252	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
62	Đường Đức Thiết	Kim Sơn, Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 224	35	258	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
63	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 57	Thửa đất số 227	35	250, 249	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá
64	Đường đất	Kim Nghĩa	Thửa đất số 65	Thửa đất số 204	35	240, 241, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 231, 232, 233, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248.	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bằng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
65	Đường nhựa	Kim Bình	Thửa đất số 47	Thửa đất số 77	36	105, 106	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
66	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 99	Thửa đất số 180	37	220, 221, 222, 223, 245, 24	3.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
67	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 100	Thửa đất số 200	37	254, 255, 256, 257	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
68	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 38	Thửa đất số 209	37	224, 225, 226, 249, 250, 251, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 216, 217, 218, 219, 248, 252, 253,	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
69	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 8	Thửa đất số 171	37	230, 231, 232, 233, 234, 235, 227, 228, 229,	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
70	Đường đất	Kim Chi	Thửa đất số 16	Thửa đất số 289	38	305, 306	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
71	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 14	Thửa đất số 140	38	315, 316, 317	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
72	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 6	Thửa đất số 68	38	330, 331, 332	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
73	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 148	Thửa đất số 152	38	319, 320	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
74	Đường nhựa	Kim Khánh			38	169, 318, 321	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (P/m ²)	Ghi chú
75	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 113	Thửa đất số 295	38	328, 329, 328, 329	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
76	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 147	Thửa đất số 284	38	311, 324, 325, 326, 323, 307	1.900.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
77	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 96	Thửa đất số 240	38	308, 309, 314, 313, 327	1.450.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
78	Đường 35m	Kim Mù	Thửa đất số 295	Thửa đất số 228	38	322	7.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
79	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 82	Thửa đất số 293	38	296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304,	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
80	Đường Đức Thiết	Kim Nghĩa	Nhà ông Thường	Nhà bà Xuân	39	109, 110, 111, 113, 115, 116	1.800.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
81	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 14	Thửa đất số 154	40	209, 201, 211, 197, 198, 199, 200, 185, 186, 187, 188	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
82	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 181	40	212, 213, 214, 206, 207, 208, 189, 190, 191	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
83	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 2	Thửa đất số 178	40	201, 202	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
84	Đường xóm	Kim Nghĩa	Thửa đất số 6	Thửa đất số 184	40	215	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
85	Đường nhựa	Kim Nghĩa, Kim Bình	Thửa đất số 20	Thửa đất số 156	40	204, 205	1.150.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
86	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa đất số 2	Thửa đất số 265	41	270, 271	4.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
87	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 12	Thửa đất số 257	41	268, 269, 283, 282, 276, 277, 278, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322.	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
88	Đường đất	Kim Chi, Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 262	41	290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 284, 285, 273, 274	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
89	Đường đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 165	Thửa đất số 220	41	539, 540, 541, 542	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
90	Đường Nguyễn Văn Tố	Kim Mỹ (giáp Nghi Phú)	Thửa đất số 197	Thửa đất số 228	41	286, 287, 288, 289, 281	5.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
91	Đường nhựa, đất	Kim Mỹ	Thửa đất số 1	Thửa đất số 274	42	311, 291, 292	2.000.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
92	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 3	Thửa đất số 261	42	312	2.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
93	Đường đất, nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 26	Thửa đất số 225	42	371, 372, 373, 293, 294, 378, 379, 380	1.700.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
94	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 121	Thửa đất số 279	42	365, 366, 368, 367	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
95	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 11	Thửa đất số 290	42	376, 377, 295, 296, 297	1.500.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Chi chú
96	Đường xóm	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 76	Thửa đất số 169	42	375	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
97	Đường nhựa	Kim Mỹ, Kim Khánh	Thửa đất số 78	Thửa đất số 283	42	369, 370, 298, 299, 310, 363, 364, 362	1.600.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
98	Đường nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 4	Thửa đất số 144	43	151, 152, 145, 146, 174, 175, 148	1.400.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
99	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 18	Thửa đất số 142	43	157, 158, 159,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
100	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 63	Thửa đất số 136	43	171, 172, 173	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
101	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 19	Thửa đất số 109	43	160, 161, 162, 167, 167, 154, 155, 156, 163, 164	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
102	Đường đất, nhựa	Kim Khánh	Thửa đất số 22	Thửa đất số 134	43	165, 166	1.050.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
103	Đường đất	Kim Khánh	Thửa đất số 32	Thửa đất số 138	43	149, 150	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
104	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 4	Thửa đất số 76	44	78,	1.250.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
105	Đường nhựa	Kim Nghĩa	Thửa đất số 8	Thửa đất số 75	44	77	1.200.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá
106	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 18	Thửa đất số 111	45	121, 129, 130, 191, 192, 193	1.350.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng băng giá

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
107	Đường nhựa	Kim Mỹ	Thửa đất số 22	Thửa đất số 77	45	117, 118, 122, 131	1.300.000	Tách thửa và điều chỉnh để phù hợp mặt bằng bảng giá
108	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Các xóm				Các thửa đất còn lại bám mặt đường	6.500.000	Do thay đổi hạ tầng
XII XÃ HƯNG CHÍNH								
1	Đường Chính Dịch	1	Thửa 210	Thửa 171	10	418, 419, 420, 421	2.500.000	Bò thửa 213 do TT
2	Đường Chính Dịch	1	Thửa 174	Thửa 398	10	426, 427	2.500.000	Bò thửa 174 do TT
3	Đường QL 46	8	Các vị trí còn lại		13	479	10.000.000	Bò thửa 479 tại STT 42
4	Đường Chính Dịch	2	Thửa 23	Thửa 34	14	236, 237	3.000.000	Bò thửa 34 do TT, điều chỉnh tăng do thay đổi hạ tầng.
5	Đường Chính Dịch	2	Khu quy hoạch xóm 2, 3		14	40, 44, 42, 46, 49, 51, 58, 53, 64, 70, 75, 80, 92, 97, 106, 62, 71, 73, 81, 226, 227	3.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
6	Đường Kim Liên	5	Thửa góc		16	114, 128	12.000.000	Điều chỉnh cho phù hợp với các thửa có vị trí tương đương
XIII NGHỊ PHÚ								
1	Đường dân cư	xóm 16	Đường dân cư	xóm 16	29	231, 476, 477	3.900.000	Tồn tại 2 mức giá trong bảng giá
2	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	Đường Lý Tự Trọng	xóm 18, 19	36	277, 280, 281, 285	9.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
3	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)	36	786, 792	26.500.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
4	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	651	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
5	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	654	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
6	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	652, 653	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
7	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	587, 588	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
8	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	589	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
9	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	586	17.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
10	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Phạm Đình Toái (Khu Đô thị Handico 30)	36	591, 592	20.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Từ đoạn đường	Đến đoạn đường	Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Chí chủ
11	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu Đô thị Handico 30)	36	598	11.200.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
12	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	Đường QH(Khu Đô thị Handico 30)	36	601	8.700.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương
XIV	PHƯỜNG HỒNG SƠN							
1	Đường Cao Xuân Huy	Khối 11			3	65	24.000.000	Phù hợp với các thửa đất liền kề tương đương

PHẦN B - BỔ SUNG

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
I	PHƯỜNG QUANG TRUNG							
1	Đường Đào Tấn (KTT In báo)	11			5	Lô số 01	17.000.000	Bổ sung KTT In báo
2	Đường Quy hoạch (KTT In báo)	11	Từ lô 02	Đến lô 10	5	Lô số 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	7.000.000	Bổ sung KTT In báo
3	Quang Trung	15	Thửa 96		6	96	52.000.000	Bổ sung đo bị sót
4	Đường quy hoạch	15	Từ thửa 97	Đến thửa 114	6	97; 98; 99; 100; 101; 102; 114; 116	30.000.000	Bổ sung đo bị sót
5	Đường quy hoạch	15	Thửa 115		6	115	31.000.000	Bổ sung đo bị sót
6	Nhà liên kế khu A, Đường QH 32m	2		Góc	9	194	32.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
7	Nhà liên kế khu A, Đường QH 32m	2			9	95; 96	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
8	Nhà liên kế khu A, Đường QH 32m	2	Từ thửa 161	Đến thửa 108	10	122; 123; 124; 125; 108; 161;	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
9	Nhà liên kế khu A, Đường QH 32m	2	Thửa 153	Đến thửa 190	12	153; 190; 167,	30.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A
10	Đường Quang Trung	2		Góc	12	182; 184; 186;	53.000.000	Bổ sung dự án cải tạo khu A

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú	
			Từ	Đến					
II PHƯỜNG ĐỘI CUNG									
1	Đường QH 9M	K11	Lô số 1	Lô 11	15	Lô số 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	6.000.000	Bổ sung do hình thành khu QH mới	
2	Đường QH 9M Lô góc	K11	Lô 12	Lô 12	15	Lô số 12	6.500.000		
3	Đường QH 9M	K11	Lô 13	Lô 17	15	Lô số 13; 14; 17	7.000.000		
4	Đường QH 9M Lô góc	K11	Lô 15	Lô 16	15	Lô 15; 16	7.500.000		
III PHƯỜNG ĐÔNG VINH									
1	Nguyễn Trường Tộ	Vĩnh Thành	Khu đô thị Cienco 4 Land		29	392, 393, 417	13.000.000	Bổ sung	
2	Trần Nguyên Hãn	Vĩnh Thành						395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 440.	Bổ sung
3	Đường QH 9m	Vĩnh Thành	Khu đô thị Cienco 4 Land		29	429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438.	4.800.000	Bổ sung	
4	Đường QH 9m	Vĩnh Thành						406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 144, 415, 416.	Bổ sung
5	Đường QH 9m	Vĩnh Thành						300	Bổ sung
6	Nguyễn Trường Tộ	Vĩnh Thành			30	305, 304, 303, 302, 301	13.000.000	Bổ sung	
7	Đường QH dân cư	Đại Nghĩa			6	328....336	2.400.000	quy hoạch mới	
8	Đường khối	Vĩnh Thành			29	193	4.800.000	Trích do bổ sung, áp giá thửa 170	

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Khối	Yên Duệ			17	51	2.400.000	Sót thửa
10	Đường khối	Đại Nghĩa			3	95, 96	2.100.000	tách từ thửa 90, bỏ 90
11	Đường khối	Đại Nghĩa			6	322, 323	3.000.000	tách từ thửa 138, bỏ thửa 138
12	Đường khối	Trung Nghĩa			13	199, 200, 201, 202, 203, 204	3.000.000	tách từ thửa 94, bỏ thửa 94
13	Đường khối	Yên Duệ			16	155, 156, 157, 159, 160, 161, 260	2.400.000	bỏ thửa 44, 60% thửa 30
14	Đường khối	Khu công nghiệp nhỏ Đông Vĩnh			33	33, 48, 50, 51	3.000.000	Bổ sung đo sót thửa
15	Đường khối	Vĩnh Quang			42	305, 306, 307, 308	2.400.000	Tách từ thửa 96, bỏ 96
16	Đường khối	Vĩnh Lâm			42	125, 129, 130, 131, 132, 134, 135	1.800.000	Tách từ thửa 36
17	Đường khối	Vĩnh Lâm			43	144, 145	1.800.000	Tách từ thửa 30, bỏ 30
18	Đường khối	Vĩnh Lâm			43	146, 147, 148	1.800.000	Tách từ thửa 70, bỏ 70
19	Đường khối	Vĩnh Xuân			44	210, 211	1.800.000	Tách từ thửa 30, bỏ 30
20	Đường khối	Vĩnh Xuân			44	212, 213	2.400.000	Tách từ thửa 108, bỏ 108
21	Nguyễn Hiền	Yên Giang			45	1376, 1377	3.000.000	Tách từ thửa 796, bỏ 796
22	Đường khối	Yên Giang			45	1378, 1379, 1380	1.600.000	Tách từ thửa 1370, bỏ 1370
23	Đường khối	Yên Giang			45	1381, 1382	2.300.000	Tách từ thửa 1269, bỏ 1269

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Nguyễn Hiền	Yên Giang			45	1385, 1384	3.000.000	Tách từ thửa 1357, bỏ 1357
25	Đường khối	Yên Giang			45	1385	1.600.000	Liên kế thửa 1178
26	Đường khối	Yên Giang			46	1315, 1319, 1320, 1321	1.600.000	Tách từ thửa 422
27	Đường khối	Yên Giang			46	1622, 1623, 1624	1.600.000	Tách từ thửa 314, bỏ 314
28	Đường khối	Yên Giang			46	1625, 1626	1.600.000	Tách từ thửa 510, bỏ 510
IV	PHƯỜNG LÊ MAO							
1	Hồng Bàng	Tân Phong	Thửa 23	Thửa 234	06	293	25.000.000	Bỏ 2 thửa 67 và 70, thêm 293 do nhập thửa 67,60
2	Lê Văn Tám	Tân Quang	Thửa 120	Thửa 277	06	287, 288	9.500.000	Bỏ 264,277; thêm 287 288
3	Đường nội khối	Tân Phong	Thửa 9	Thửa 241	06	250	6.000.000	Sót 250
4	Lê Văn Tám	Tân Thành 2, Tân Vinh, Tân Tiến	Thửa 79	Thửa 276	07	413, 414	9.500.000	Tách thửa 20 thành 2 thửa 413,414
5	Đường nội khối	Tân Tiến	Thửa 48	Thửa 412	07	415, 416, 417, 418	6.000.000	Tách thửa 48 thành 4 thửa 415,416,417,418
6	Đường nội khối	Tân Tiến	Thửa 32	Thửa 407	07	403, 404	6.000.000	Thửa 403,404 tách từ 283

TT	Tên đường	Khởi (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường nội khối	Tân Thành 2	Thửa 10	Thửa 311	08	323, 324	6.000.000	Bỏ 69, thêm 323,324
8	Ngư Hải	Trung Mỹ	Hồng Bàng	Thửa 205	11	312, 313	19.000.000	Bỏ 244, thay 312,313
9	Đường nội khối	Tân Vinh	Thửa 13	Thửa 287	11	310, 311	7.800.000	Bỏ 49, thay 310,311
10	Đường nội khối	Tân Quang	Thửa 7	Thửa 56	11	314, 315, 316, 317, 318	6.000.000	Bỏ 9, thay 314,315; bỏ 7 thay bằng 316,317,318
11	Đường nội khối	Trung Hòa 1	Thửa 6	Thửa 354	12	364, 365, 366, 367, 368, 369, 370	6.000.000	Bỏ 6, thay 364,365,366,367, 368; bỏ 14 thay 369,370
12	Đường ngang số 1	Trung Hòa 1	Lô góc		18	112	10.000.000	Thêm 112 do tách từ thửa 40
13	Đường nội khối	Trung Hòa 1, Trung Mỹ	Thửa 71	Thửa 134	17	135, 136,....., 149	6.000.000	QH mới
V	PHƯỜNG VINH TÂN							
1	Đường Hồ Hữu Nhân	Yên Giang	Nguyễn Văn Lâm	Đoàn Văn Nam	2	482; 519, 520; 600; 601; 602; 603; 604; 605; 606; 607; 608; 609; 610; 611; 612; 613; 614; 615; 616; 617; 618; 844; 845; 846; 847; 848; 849; 850; 851; 852; 853; 854; 855; 856; 857; 858; 859; 860; 861; 862;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danaloi

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Tàu Cũ	Yên Giang			2	567; 568; 570; 571; 988; 868; 867; 866; 936; 954; 953; 952; 955; 956; 957; 958; 768; 770; 791; 792; 794; 821; 822; 824; 842; 843; 995; 1009; 1021; 1027; 1039;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
3	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	550; 551; 552; 553; 554; 555; 556; 557; 558; 559; 560; 561; 562; 563; 564; 565; 566; 569; 959; 960; 961; 962; 963; 964; 965; 966; 967; 968; 969; 970; 971; 972; 973; 974; 975; 976; 977; 978; 979; 980; 981; 982; 983; 984; 985; 986; 987; 865;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
4	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	870; 871; 872; 873; 875; 875; 890; 887; 890; 887; 891; 888; 892; 889; 895; 897; 894; 896; 893; 908; 911; 909; 912; 910; 915; 919; 914; 918; 913; 917; 933; 931; 934; 932; 935; 940; 937 ;939;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
5	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	876; 878; 879; 877; 880; 884; 881; 885; 882; 886; 883; 899; 901; 898; 900; 905; 902; 905; 906; 903; 907; 904; 922; 926; 921; 925; 920; 924; 929; 927; 930; 928; 943; 946; 942; 945; 941; 944; 950; 947; 951; 948; 949;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	752; 753; 754; 755; 756; 757; 758; 759; 760; 761; 762; 763; 764; 765; 766; 767; 769;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
7	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	771; 772; 773; 774; 775; 776; 777; 778; 779; 780; 781; 782; 783; 784; 785; 786; 787; 788; 789; 790; 793;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
8	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	795; 796; 797; 799; 800; 801; 802; 803; 804; 805; 806; 807; 808; 809; 810; 811; 812; 813; 814; 815; 816; 817; 818; 819; 820; 823;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
9	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	623; 624; 625; 626; 627; 628; 629; 630; 631; 632; 633; 634; 635; 636; 637; 638; 639; 640; 641; 642; 643; 644; 645; 647; 648; 649; 650; 651; 652; 653;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
10	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	654; 655; 656; 657; 658; 659; 660; 661; 662; 663; 664; 665; 666; 667; 668; 684; 685; 686; 687; 688; 689; 690; 691; 692; 693; 694; 695; 696; 697; 698;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol



TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	669; 670; 671; 672; 674; 675; 676 677; 678; 678; 680; 681; 682; 683; 684; 685; 686; 687; 688; 689; 670; 671; 672; 673; 674; 675; 676; 677; 678; 678; 680; 681; 862; 683;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
12	Khu Đô thị mới DANATOL	Vĩnh Mỹ			2	699; 700; 701; 702; 703; 704; 705; 706; 707; 708; 709; 710; 711; 712; 713; 714; 715; 716; 717; 718; 719; 720; 726; 727; 728; 729; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 740; 741; 742; 743; 744; 745; 746; 747; 748; 749; 750; 751;	4.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Danalol
13	Đường Lê Mao (kéo dài)	Phúc Tân	Khu tái định cư LK- 09		3	300; 319; 321; 323; 325; 327; 329; 331; 333; 336; 335; 337; 714; 715; 716; 717; 776, 784, 798; 810, 778, 779, 780, 781, 782, 783	20.000.000	Những thửa mới nằm trên đường Lê Mao kéo dài do sát trong quá trình biên tập
14	Đường Quy hoạch	Phúc Tân	Khu tái định cư LK- 09 (lô góc)		3	282; 338; 816; 1007; 866; 1048; 1047	6.000.000	Khu tái định cư Lê Mao kéo dài

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	Đường Quy hoạch	Phúc Tân	Khu tái định cư LK-09		3	23; 301; 320; 322; 324; 326; 328; 330; 336; 1050; 1052; 1054; 868, 869, 870, 877, 878, 935, 936, 937, 946, 944, 945, 998, 999, 1000, 1006, 1008, 865, 864, 867, 882, 881; 880, 879, 933, 932, 931, 934, 950, 949, 948, 947, 990, 991, 992, 993, 997, 996, 995, 994, 1012, 1011, 1010, 1009, 1013, 1014, 1015, 1016	5.000.000	Khu tái định cư Lê Mao kéo dài
16	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	862; 863; 886 883; 884; 885; 927; 928; 929; 930; 954; 951; 952; 953; 989;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
17	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	861, 724, 283, 302, 814, 318, 818, 299, 749	6.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
18	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	725; 726; 727; 728; 729; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
19	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	813; 812; 811; 810; 809; 808; 807; 806; 805; 817;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội



TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	860; 859; 819; 820; 821; 802; 801; 800; 771; 772; 1497; 1498; 746; 748; 745; 744; 743; 888; 858; 857; 856; 822; 823; 824; 825;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
21	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	799; 798; 797; 796; 1499; 1500; 1501; 778; 742; 920; 889; 890; 855; 854; 853; 826; 827; 828; 829; 795; 794; 793; 792; 779; 780; 781; 782; 783; 740;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
22	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	845; 835; 836; 837; 838; 844; 843; 842; 839; 1031; 976; 975; 967; 968; 912; 911; 910; 900; 1032; 9033; 974; 973; 969; 970; 971; 909; 908; 901; 902; 903; 904; 906; 907; 887; 923; 924; 925; 957; 956; 955; 987;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
23	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	919; 918; 891; 892; 893; 894; 852; 850; 830; 831; 832; 833; 791; 790; 789; 788; 787; 784; 785; 979; 964; 917; 916; 915; 895; 896; 849; 848; 847; 834; 978; 977; 965; 966; 914; 913; 897; 898; 899; 846;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
24	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1039; 1040; 1060; 1058; 1059; 1073; 1074; 1088; 1089; 1101; 1029; 1037; 1038; 1061; 1071; 1072; 1090; 1100; 1030; 1036;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
25	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1063; 1062; 1070; 1092; 1091; 1099; 1035; 1064; 1068; 1069; 1093; 1098; 1066; 1065; 1067; 1095; 1094; 1097; 1098;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
26	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1075; 1087; 1086; 1102; 1086; 1087; 1075; 1076; 1056; 1057; 1042; 1041; 1023; 1024; 1025; 983; 982; 961; 962; 963; 980; 981; 1028; 1026; 1027;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
27	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	988; 1019; 1018; 1017; 1045; 1016; 1052; 1052; 1051; 1050; 1081; 1080; 1083; 1082; 921; 922; 960; 959; 958; 984; 985; 986;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
28	Đường Quy hoạch	Phúc Tân			4	1022; 1020; 1021; 1043; 1044; 1055; 1053; 1054; 1077; 1078; 1079; 1084; 1085; 962; 961; 982; 983; 1025; 1024; 1023; 1041; 1042; 1057; 1056; 1076;	5.000.000	Những thửa mới nằm trong khu quy hoạch Nhà Hà Nội
29	Đường Tàu cũ	Yên Giang	Lưu Thị Tài	Nguyễn Bá Minh	5	334;	5.000.000	Thửa mới được chỉnh lý

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Bùi Khắc Thơm		9	30, 31, 32.	2.000.000	Thửa mới được tách thửa
31	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Bùi Thị Xuân	Trịnh Anh Hoi	10	100; 105, 106	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
32	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Đinh Văn Đức		10	101; 102; 103; 104; 107, 108, 109, 110, 111	2.000.000	Thửa mới được tách thửa
33	Đường Hồ Hữu Nhân	Vĩnh Mỹ	Hoàng Đình Hiên	Nguyễn Văn Sáng	12	72; 73; 78, 79, 80, 83, 84	2.200.000	Thửa mới được tách thửa
34	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Tư		12	74; 75; 76; 77;	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
35	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Thị Tâm	Bùi Xuân Hoàng	13	170, 171, 172, 173	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
36	Đường dân cư	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Thị Chất		13	157, 158, 159, 160, 165, 165, 166	2.300.000	Thửa mới được tách thửa
37	Đường Bê Tông	Vĩnh Mỹ	Bùi Khắc Hạ		13	151; 152; 153; 154; 167, 168, 169	2.200.000	Thửa mới được tách thửa
38	Đường Bê Tông	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Tư		13	161, 162, 163	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
39	Đường Phạm Hồng Thái	Yên Giang	Bùi Thị Huệ		14	15; 16; 18; 19; 20; 21; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 49; 52; 53; 55; 56; 51	8.500.000	Thửa mới được tách thửa
40	Đường Cao Xuân Huy kéo dài	Yên Giang	Bùi Xuân Cường		14	202;	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
41	Đường Bê Tông	Yên Giang	Trịnh Lâm Tuất		15	107, 108	8.500.000	Thửa mới được tách thửa
42	Đường Phạm Hồng Thái	Yên Giang	Nguyễn Hữu Dũng	Phan Đình Hồng	15	104; 105; 106; 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115	3.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường Tàu cũ	Vĩnh Mỹ	Nguyễn Văn Hồng	Nguyễn Xuân Thuỷ	17	39; 40; 41; 42; 43; 44; 45, 46, 47, 48, 49	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
44	Đường Dân cư	Tân Phụng	Trần Văn Quang		18	251, 252, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267,	4.500.000	Thửa mới được tách thửa
45	Đường Dân cư	Tân Phụng	Nguyễn Hồng Nghĩa	Nguyễn Văn Nghĩa	18	228; 235; 236; 237; 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 271, 272, 273, 274, 275, 278. 279, 282, 283	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
46	Đường Dân cư	Tân Phụng	Hồ Văn Thành		18	227	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
47	Đường dân cư	Tân Phụng	Nguyễn Thị Thào	Phan Xuân Hiến	18	243; 244;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
48	Đường dân cư	Tân Phụng	Phan Thị Trị		18	249; 250;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
49	Đường dân cư	Tân Phụng	Nguyễn Hoàng Cát	Đỗ Thị Hiến	18	238; 239; 240; 241; 242;	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
50	Chung cư Tràng An				18	206, 207, 208 (Chung cư)	5.200.000	Bổ sung khu vực chung cư Tràng An
51	Đường dân cư	Tân An	Nghiêm Quang Kỳ		19	82; 83; 84; 85; 86; 87; 88; 89; 90, 91, 93, 94, 95, 96, 98	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
52	Đường Ngô Đức Kế	Quang Trung	Hồ Thọ Quang	Phan Thị Tiến	21	185, 187, 188	16.000.000	Thửa mới được tách thửa
53	Đường dân cư	Quang Trung	Phạm Thị Hương		21	179;	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
54	Đường dân cư	Quang Trung	Lê Thị Thân		21	178; 186	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
55	Đường dân cư	Quang Trung	Võ Sỹ Thắng	Ng Hữu Chương	21	180, 181, 182, 183	4.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
56	Đường dân cư	Quang Tiến	Hồ Sỹ Long		22	170; 171; 172; 173;	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
57	Đường QH	Quang Tiến	Trần Viết Phúc		22	174, 175, 176	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
58	Đường Ngô Đức Kế	Phúc Tân	Trương Văn Tân	Ngô Văn Chiến	23	210, 211	16.000.000	Thửa mới được tách thửa
59	Đường Lê Mao kéo dài	Phúc Tân	Lê Thị Viện		23	199;	20.000.000	Thửa mới được tách thửa
60	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Minh Huân		23	204, 205, 206, 207	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
61	Đường Ngô Đức Kế	Phúc Lộc	Lê Thị ý	Ng Văn Quảng	24	240;	12.000.000	Thửa mới được tách thửa
62	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Thị Quý		24	241; 242; 243; 249	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
63	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Thị Đức	Nguyễn Thị Lan	24	244; 245; 246; 247; 248; 150, 151, 152, 253, 254, 255	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
64	Đường dân cư	Phúc Lộc	Nguyễn Công Quý	Võ Trọng	24	256, 257	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
65	Đường Lục Niên	Phúc Lộc	Cao Ngọc Sầu	Hồ Viết Ngải	25	29; 30; 31, 32, 35	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
66	Đường Lục Niên	Phúc Lộc	Nguyễn Hữu Hà	Trần Nam Phong	25	33, 34, 36	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
67	Đường dân cư	Quang Trung	Phan Văn Kỳ	Cao Ngọc Chính	28	191; 192;	4.300.000	Thửa mới được tách thửa
68	Đường Cao Xuân Huy	Quang Trung	Nguyễn Văn Yên	Phan Văn Dũng	28	197, 198	15.000.000	Thửa mới được tách thửa
69	Đường Đinh Nhật Thận	Quang Trung	Nguyễn Trọng Hải	Âu Xuân Khoa	28	193, 195, 196	5.500.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
70	Đường Nguyễn Viết Phú	Quang Trung	Phạm Khắc Tươi	Lê Văn Hoà	29	63, 64;	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
71	Đường Muơng Hồng Bàng (đường Nguyễn Viết Phú)	Quang Trung	Lê Trọng Sáng	Hồ Văn Thành	29	62, 65, 66;	4.200.000	Thửa mới được tách thửa
72	Đường dân cư	Phúc Tân	Ng Thị Phương Lan	Võ Đình Thái	30	81, 82	4.400.000	Thửa mới được tách thửa
73	Đường dân cư	Phúc Tân	Đinh Thị Thủy	Trần Thị Sâm	30	83, 84, 85, 86	3.800.000	Thửa mới được tách thửa
74	Đường Dân cư	Phúc Lộc	Trần Văn Mạo	Trần Thị Hồng Vân	31	176	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
75	Đường Dân cư	Phúc Lộc			31	177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184	3.400.000	Thửa mới được tách thửa
76	Đường Lục Niên	Phúc Lộc			31	185, 186	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
77	Đường ven sông	Cộng Hòa	Ng Quang Thảo	Ng Thị Sinh Tao	33	15, 151	11.000.000	Thửa mới được tách thửa
78	Đường dân cư	Tân Hòa	Võ Thị Châu	Nguyễn Anh Tuấn	34	160; 161; 166, 167	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
79	Đường dân cư	Tân Hòa	Nguyễn Văn Hội	Trần Thị Xuân	34	168, 169, 170	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
80	Đường Cao Xuân Huy	Tân Hòa	Trần Quang Sơn	Ng Hồng Mân	35	262	13.500.000	Thửa mới được tách thửa
81	Đường dân cư	Tân Hòa	Bùi Thị Nhuận	Bùi Văn Thanh	35	268, 269, 270	4.700.000	Thửa mới được tách thửa
82	Đường dân cư	Tân Hòa	Bùi Thị Mạn	Hồ Viết Xuân	35	263, 264	3.700.000	Thửa mới được tách thửa
83	Đường QH24m (hiện trạng 14m)	Tân Hòa			35	267	6.400.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
84	Đường dân cư	Tân Hòa	Lê Xuân Quang		35	255;	3.700.000	Thửa mới được tách thửa
85	Đường Đình Nhật Thận	Tân Hòa	Trần Bá Phương	Trần Đức Khoa	35	257; 258; 259; 265, 266, 272, 273	5.200.000	Thửa mới được tách thửa
86	Đường dân cư	Tân Hòa			35	256;	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
87	Đường dân cư	Tân Hòa	Nguyễn Thị Quế	Khổng Văn Tĩnh	35	260; 261; 271	4.000.000	Thửa mới được tách thửa
88	Đường dân cư	Tân Hòa	Ng Thị Bích Ngọc	Từ Thị Hoá	37	103, 104	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
89	Đường Tàu cũ	Khối 1			62	32	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
90	Đường Trần Đình San	Khối 1			64	140, 141	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
91	Đường Trần Đình San	Khối 1			66	187, 188	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
92	Đường dân cư	Khối 1			66	183, 198, 199, 201, 202, 203, 205, 183, 206,	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
93	Đường dân cư	Khối 1			66	173, 174, 175, 189, 190, 191, 192, 193.	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
94	Đường dân cư	Khối 1			67	187, 188, 194, 195	2.500.000	Thửa mới được tách thửa
95	Đường dân cư	Khối 1			67	189, 190, 198	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
96	Đường dân cư	Khối 1			67	191, 192, 193	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
97	Đường dân cư	Khối 1			67	196, 197	3.500.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
98	Đường dân cư	Khối 1, Châu Hưng			68	54, 55	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
99	Đường dân cư	Khối 1			70	82, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
100	Đường dân cư	Khối 1			70	81, 83	3.500.000	Thửa mới được tách thửa
101	Đường Phạm Hồng Thái	Châu Hưng			71	228	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
102	Đường dân cư	Châu Hưng			71	226, 227, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
103	Đường dân cư	Châu Hưng			72	148, 149, 151, 152, 153, 154, 155	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
104	Đường Trần Đình San	Khối 1			73	28, 29, 30	5.000.000	Thửa mới được tách thửa
105	Đường dân cư	Khối 2			74	73, 74, 75	2.600.000	Thửa mới được tách thửa
106	Đường Phạm Hồng Thái	Cầu 1, 2			75	141, 142, 143	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
107	Đường dân cư	Châu 1, 2			75	139, 140, 144, 145, 146	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
108	Đường dân cư	Châu Hưng, K1, K2			75	147	2.800.000	Thửa mới được tách thửa
109	Đường dân cư	Châu Hưng			76	57, 58, 59	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
110	Đường Phạm Hồng Thái	Khối 2			77	145, 152, 153, 154, 155	7.200.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
111	Đường dân cư	Khối 2			77	144, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 156, 157.	2.600.000	Thửa mới được tách thửa
112	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 24m		51	Các thửa đất góc 2 mặt đường: 127, 133, 142	5.500.000	Khu QH mới
113	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 24m		51	123, 125, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141,	5.000.000	Khu QH mới
114	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 10m		51	92, 95, 96, 97, 98, 101, 102, 103, 104, 105, 107, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 121, 122, 124, 128, 129, 130, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 155, 156, 157	4.000.000	Khu QH mới
115	Khu QH chia lô đất ở khối 1	Khối 1	Đường QH 10 m và 18m		51	Các thửa đất góc 2 mặt đường: 91, 99, 100, 120, 121, 126	4.500.000	Khu QH mới
116	Khu tái định cư khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 24m		53	các thửa đất góc 2 mặt đường: 334, 339, 571, 563,	6.600.000	Khu QH mới
117	Khu tái định cư khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 24 m		53	242, 335, 340, 341, 338, 572, 573, 564, 565, 566	6.000.000	Khu QH mới
118	Khu tái định cư khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 18 m		53	574, 570	5.700.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
119	Khu tái định cư khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 18 m		53	289,291,293,295, 297,299301,303, 305, 307, 309, 311, 313, 315, 317, 319, 321, 323, 325, 327, 329, 331, 333	5.500.000	Khu QH mới
120	Khu tái định cư khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 12 m		53	288,290, 292, 294, 296, 298, 300, 302, 304, 306, 308, 310, 312, 314, 316, 318,320, 322, 324, 326, 328, 330, 332	5.000.000	Khu QH mới
121	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 30 m		53	Lô góc 622 (đường 30m và 22,5 m)	7.700.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
122	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 30 m		53	Lô góc 612, 594, 578, 586	7.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
123	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 30 m		53	613, 617, 618, 588, 591, 592, 579, 582, 583	6.700.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
124	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 14 m		53	Lô góc 567, 581, 585, 590, 595, 616, 621,	5.800.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
125	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 14 m		53	577, 576, 575, 569, 568, 580, 584, 589, 593, 614, 615, 620, 619	5.200.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
126	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 10,5 m		53	Lô góc 625, 635, 610	4.300.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
127	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 10,5 m		53	596, 598, 600, 602, 604, 611, 623, 624, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 597, 599, 601, 603, 605, 606, 607, 608, 609	4.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
128	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 24m		48	Lô số 1, 33	6.600.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
129	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 24m		48	Lô số 2, 3, 31, 32	6.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
130	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 18 m		48	Lô 34	5.500.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
131	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 12 m		48	Lô 4	5.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
132	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 18 m		49	Lô góc 91, 98, 105	5.500.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
133	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 18 m		49	90, 89, 96, 97, 99, 106, 109, 108, 107	5.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
134	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 11 m		49	Lô góc 93, 103, 104	4.500.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
135	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 11 m		49	93, 92, 94, 95, 102, 101, 100, 103, 104, 112, 111, 110	4.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
136	Đường Lê Mao Kéo dài	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường Lê Mao Kéo dài		54	Lô góc 405, 406, 463	17.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
137	Đường Lê Mao Kéo dài	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường Lê Mao Kéo dài		54	375, 376, 377, 392, 391, 390, 393, 394, 395, 405, 406 425, 424, 445, 444, 443, 446, 447, 448, 465, 464, 463, 425, 424, 423, 426, 427, 428, 445, 444, 443, 446, 447, 448, 465, 464	15.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
138	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 13 m		54	Lô góc 374, 396, 404	5.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
139	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 13 m		54	374, 373, 378, 379, 380, 381, 389, 388, 387, 396	4.700.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
140	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phụng Cũ)	Đường QH 12.5 m		54	407, 408, 409, 422, 421, 420, 429, 430, 431, 442, 441, 440, 449, 450, 451, 462	4.700.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
141	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		54	Lô góc 385, 398, 469	5.500.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
142	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 18 m		54	359, 360, 361, 367, 368, 370, 369, 384, 399, 401, 400, 413, 414, 415, 417, 416, 434, 435, 437, 436, 454, 455, 458, 457, 456, 468	5.000.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
143	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11m		54	Lô góc 386, 397, 470	4.400.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
144	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 11m		54	364, 363, 362, 365, 366, 372, 371, 382, 383, 386, 397, 403, 402, 410, 411, 412, 419, 418, 432, 433, 439, 438, 452, 453, 461, 460, 459, 466, 467, 470	4.000.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
145	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		54	Lô góc 509, 519, 508, 517, 505, 516, 504, 515	4.700.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
146	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 12 m		54	513, 518, 510, 514, 507, 512, 506, 511	4.300.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
147	Khu Quy hoạch Trảng An	Khối Tân An (Tân Phượng Cũ)	Đường QH 14 m		54	494, 493, 492, 488, 487, 486, 482, 481, 480	4.500.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
148	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 24 m		54	Lô góc 496, 499, 491, 495	6.600.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
149	Khu Quy hoạch Trảng An	Khởi Tân An (Tân Phương Cũ)	Đường QH 24 m		54	497, 498, 475, 476, 477, 478, 479, 483, 484, 485, 489, 490	6.000.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
150	Khu Quy hoạch Trảng An	Tân An	Đường QH 14 m		58	Lô góc 368, 373, 333, 346, 367, 347, 308, 317, 332, 318, 612, 271, 277, 284, 278, 285, 293, 302, 294, 303, 308, 315, 305, 269, 250, 260, 268, 244, 243, 242, 241, 249	5.700.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân
151	Khu Quy hoạch Trảng An	Tân An	Đường QH 14 m		58	369, 370, 371, 372, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 272, 273, 274, 275, 276, 283, 282, 281, 280, 279, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 301, 300, 299, 298, 297, 296, 295, 304, 314, 313, 312, 311, 310, 309, 307, 306, 256, 257, 270, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 258, 255, 246, 245, 254, 259, 253, 247, 248, 252, 251	5.200.000	Khu đô thị Heritage - Vĩnh Tân

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
152	Khu Quy hoạch Trảng An	Tân An	Đường QH 21 m		58	366, 365, 364, 363, 362, 360, 359, 358, 357, 356, 355, 354, 353, 352, 351, 350, 349, 348, 331, 330, 329, 328, 327, 326, 325, 324, 323, 322, 321, 320, 319	5.500.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
153	Khu Quy hoạch Trảng An	Tân An	Đường QH 14 m		59	Lô góc 308, 315, 276, 300, 285, 286, 281, 280, 277,	5.500.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
154	Khu Quy hoạch Trảng An	Tân An	Đường QH 14 m		59	301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 278, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 292, 287, 291, 290, 284, 283, 282, 279	5.200.000	Khu đô thị Heritage - Vinh Tân
VI PHƯỜNG BẾN THỦY								
1	Đường khối	2			4	15, 16, 17	5.000.000	Do tách thửa
2	Nguyễn Du	11			35	314; 315; 316; 317; 318; 319; 320; 321; 322; 323;	26.400.000	Dự án HTX Trong Đô
3	Nguyễn Du	11			35	313; 324	30.000.000	
4	Đường dân cư	11			35	325; 326	5.100.000	
5	Đường dân cư	11			35	306; 307; 308; 309; 310; 311; , 312;	5.100.000	
6	Đường QH rộng 9 m và mở rộng số 3	12			42	349;	9.000.000	QH Sài Gòn Land
7	Đường Quy hoạch rộng 9m	12			42	350; 351; 352; 353; 354;	9.000.000	QH Sài Gòn Land
8	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	12			43	240	11.000.000	QH Sài Gòn Land

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
9	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m	12			43	239	10.000.000	QH Sài Gòn Land
10	Đường Quy hoạch rộng 9m	12			43	238	9.000.000	QH Sài Gòn Land
11	Đường Quy hoạch rộng 9m và mương số 3	13			42	356	9.000.000	QH Sài Gòn Land
12	Đường Quy hoạch rộng 9 m	13			42	357; 358	9.000.000	QH Sài Gòn Land
13	Đường Quy hoạch rộng 9m	13			42	359; 361	9.000.000	QH Sài Gòn Land
14	Đường Quy hoạch rộng 9m	13			42	360; 362; 363; 364; 365; 366	9.000.000	QH Sài Gòn Land
15	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	13			43	241	11.000.000	QH Sài Gòn Land
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m	13			43	242; 243	10.000.000	QH Sài Gòn Land
17	Đường Huỳnh Thúc Kháng rộng 15m và đường 9m	13			43	244	11.000.000	QH Sài Gòn Land
18	Chung cư	13			47	117; 118	10.000.000	QH Sài Gòn Land
19	Đường Nguyễn Văn Giao	5			8	103; 104; 105; 164; 196; 197; 198; 221; 222	5.300.000	Do tách thửa
20	Đường Lê Thiết Hùng	5			9	253; 254	5.000.000	Do tách thửa
21	Đường Lê Thiết Hùng	5			9	79; 94; 106; 160; 165; 166; 167; 175; 189; 190; 191; 204; 205; 206; 212; 213; 219....225	2.400.000	Do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Các thửa còn lại	3			14	185; 186	3.900.000	Do tách thửa
23	Đường khối	3			14	172; 173; 181; 182	4.200.000	Do tách thửa
24	Đường Võ Thúc Đồng	11			35	181; 209	14.500.000	Do tách thửa
25	Đường Võ Thúc Đồng	9			35	201; 203	14.500.000	Do tách thửa
26	Các thửa còn lại	12			43	149; 205; 206	2.200.000	Do tách thửa
VII PHƯỜNG CỦA NAM								
1	Đường dân cư	1	Thửa 1	Thửa 250	20	1, 2, 7, 8, 10, 11, 12, 13, 14, 25, 27, 28, 29, 30, 31, 46, 48, 49, 50, 63, 65, 66, 68, 84, 86, 87, 104, 107, 229, 231, 232, 248, 249, 250, 264, 265.	3.840.000	Do Bảng giá đất in chèn hàng
2	Đường dân cư	13			17	206	2.600.000	Mới chỉnh lý
3	Đường dân cư	13	204	205	17	204, 205	3.000.000	Mới chỉnh lý
4	Đường dân cư	10			26	2	3.360.000	Sốt thửa
5	Đường dân cư	1	Khu vực sát hồ thành		29	326	2.880.000	Sốt thửa
6	Đường Hào thành	2	Thửa 30	Thửa 20	30	11, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 23, 91, 20,	3.200.000	Sốt thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Nguyễn Sinh Sắc	12	Các lô còn lại đường quy hoạch 9m		33	Khu A: 207, 208, 209, 210, 211, 212	3.300.000	Sót thửa
8	Phan Đình Phùng	7; 6A	Các lô còn lại		38	275	20.400.000	Sót thửa
9	Hồ Xuân Hương	6A	Thửa 68	Thửa 81	44	84	18.000.000	Sót thửa
10	Đường dân cư	13	Các lô góc		25	422, 432, 433, 438	3.000.000	Mới chỉnh lý
11	Đường dân cư	13	Các lô còn lại		25	435, 439, 440, 441, 444, 4455, 446	2.760.000	Mới chỉnh lý
12	Đường dân cư	5	Thửa 43	Thửa 266	38	294, 295	6.600.000	Do tách thửa
13	Đường dân cư	6B	Thửa 246	Thửa 249	38	296, 297, 298	6.000.000	Do tách thửa
VIII PHƯỜNG TRƯỜNG THI								
1	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	116	6.800.000	Sót thửa
2	Nguyễn Đức Mậu	5+12	Thửa số 22	Thửa số 150	5	150	9.200.000	thêm thửa
3	Trần Thủ Độ	17	Thửa số 193	Thửa số 198	17	291	7.400.000	Thêm thửa 291
4	Nguyễn Đức Mậu	5+12	Thửa số 22	Thửa số 150	30	355	7.400.000	thêm thửa 355
5	Đào Duy Từ	14	Thửa số 63	Thửa số 74	2	269, 270	6.800.000	Bỏ thửa 134 do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	115,121	9.000.000	Thay các lô 16,16 (thửa 26 khu QH TĐC khối 3) thành các thửa 115,121
7	Vương Thúc Mậu	3	Khu quy hoạch TĐC cơ sở 2 Tiểu học		3	112, 113, 114, 122, 123	8.500.000	Thay các lô 14, 15, 18, 19, 20 (thửa 26 khu QH TĐC khối 3) thành các thửa 112.
8	Phan Sỹ Thực	4	Tỉnh ủy	Hội quán khối 4	3	141,142	6.800.000	Bỏ thửa 12, thêm thửa 141,142
9	Nguyễn Kiệm (kéo dài)	5+12	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đức Mậu	5	149	9.500.000	bỏ thửa 119, thêm thửa 149
10	Phan Sỹ Thực	4	Thửa số 12	Thửa số 32	6	78, 79	6.200.000	Bỏ thửa 25, thêm thửa 78,79
11	Đường khối	2	Thửa số 111	Thửa số 122	11	220,221	8.500.000	Bỏ thửa 215, thêm thửa 220,221
12	Nguyễn Xí	14	Thửa số 7	Thửa số 42	11	218, 219, 214	7.400.000	Bỏ thửa 61, 196, thêm thửa 218,219, 214
13	Võ Thị sáu	11	Thửa số 4	Thửa số 45	12	35, 36	6.200.000	Bỏ thửa số 4, thêm thửa 35,36
14	Nguyễn Xí	14	Các lô góc		17	292	9.500.000	Bỏ thửa 171, thêm thửa 292
15	Nguyễn Xí	14	Thửa số 7	Thửa số 42	17	289, 290	9.000.000	Bỏ thửa 57, thêm thửa 289,290

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tỷ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
16	Phong Đình Càng	15	Thửa 32	Thửa 41	19	52,53	6.800.000	Bỏ thửa 42, thêm thửa 52,53
17	(kéo dài)	11+12	Thửa số 109	Thửa số 279	20	161, 162	14.500.000	Bỏ thửa 122, thêm thửa 161,162
18	Trần Thủ Độ	17	Các lô góc		28	238	9.500.000	Bỏ thửa 157, thêm thửa 238
19	Trần Thủ Độ	17	Thửa số 193	Thửa số 198	28	235,236, 237	9.000.000	Bỏ thửa 96, thêm thửa 235,236,237
20	Nguyễn Kiêm				30	351, 352	6.800.000	Bỏ thửa 201, thêm thửa 351,352
21	Nguyễn Kiêm	8	Thửa số 106	Thửa số 94	30	356	8.500.000	Bỏ thửa 99, thêm thửa 356
22	Bạch Liêu	9	Khu TT Cọc Sỏi	Khu TT Việt Đức	30	353, 354	8.000.000	Bỏ thửa 43, thêm thửa 353,354
23	Võ Thị sáu	11	Thửa số 4	Thửa số 45	32	129, 130	12.000.000	Bỏ thửa 4, thêm thửa 129,130
24	Nguyễn Kiêm	8	Thửa số 106	Thửa số 94	33	217, 218	8.500.000	Bỏ thửa 14, thêm thửa 217,218
25	Nguyễn Kiêm	9	Thửa số 28	Thửa số 7	38	97, 96	6.800.000	Bỏ thửa 15, thêm thửa 97,96
IX PHƯỜNG HỒNG SƠN								
1	Đường khối 11	3, 11, 12			3	90	9.000.000	thêm thửa 90
2	Đường khối 11÷6	6, 7, 11			4	146	9.000.000	Sót thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường khối 6+7	6, 7, 11			4	59	8.400.000	Sót thừa
4	Các thửa còn lại	7, 8, 9			5	121	7.500.000	Sót thừa
5	Đường Cao Xuân Huy	12			10	157.....177	25.000.000	Sót thừa
6	Đường Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	3	96, 97	24.000.000	Trích đo KTT
7	Đường Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	3	98, 142	25.000.000	Trích đo KTT
8	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	99,....., 118	9.200.000	Trích đo KTT
9	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	120,....., 140	16.000.000	Trích đo KTT
10	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	119	10.500.000	Trích đo KTT
11	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	3	141	18.000.000	Trích đo KTT
12	Đường Cao Xuân Huy giao đường 9m	12			3	93, 156	32.000.000	Sót thừa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường Cao Xuân Huy giao với Nguyễn Xiển	12			3	91, 92	25.000.000	Sót thừa
14	Đường quy hoạch 9m	12			3	120....141, 262	19.200.000	Sót thừa
15	Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	10	302	25.000.000	Trích đo KTT
16	Cao Xuân Huy	Việt Đức	Trần Phú	Hồng Sơn	10	158...161; 164...177; 301	24.000.000	Trích đo KTT
17	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	10	75, 76, 77, 100, 101, 123...131; 145	16.000.000	Trích đo KTT
18	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	10	78, 99, 206, 122, 132, 144, 146	18.000.000	Trích đo KTT
19	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	10	183...199; 207...216; 239...247; 250....260; 264, 266, 268, 270, 272, 274, 276, 278, 280, 282, 284, 291	9.600.000	Trích đo KTT
20	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	10	217...226	8.400.000	Trích đo KTT
21	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	Tập thể Mặc Việt Đức	10	238, 143, 192	10.500.000	Trích đo KTT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	265, 267, 269, 271, 273, 275, 277, 279, 281, 283, 285, 287, 289, 292	9.600.000	Trích đo KTT
23	Đường Ngõ Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	200, 2001, 295, 296, 297	25.200.000	Trích đo KTT
24	Đường Ngõ Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	10	202, 299, 298	26.000.000	Trích đo KTT
25	Đường 5m	12			10;11	183, 199, 250, 260, 290, 291, 292	11.520.000	Sốt thừa
26	Đường Ngõ Đức Kế	12			10	296, 297	26.000.000	Sốt thừa
27	Đường khối Việt Đức	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	11	176...182; 189, 190	9.200.000	Trích đo KTT
28	Đường Ngõ Đức Kế	Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	Tập thể May mặc Việt Đức	11	191	26.000.000	Trích đo KTT
29	Ngõ Đức Kế	6, 7, 13			11	171, 172, 173	19.200.000	Sốt thừa
30	Đường khối 11	6, 7, 16			11	130, 161	9.000.000	Sốt thừa
31	Đường khối 6+7	6, 7, 20			11	170	8.400.000	Sốt thừa
32	Đường khối 8	7, 8, 9			12	153	7.500.000	Sốt thừa
33	Đường khối 8+9	7, 8, 15			12	155	8.400.000	Sốt thừa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
34	Phạm Nguyễn Du	4	Lê Huân	Cầu vào bến xe chợ	15	108, 109	25.000.000	Sót thửa
35	Các thửa còn lại	4			15	107	7.500.000	Sót thửa
36	Bến Dền	4, 10	Lê Huân	Cao Xuân Huy	16	48	13.200.000	Sót thửa
37	Nguyễn Cảnh Chân	1, 2			1	157, 158	21.000.000	thửa 96 tách thành thửa 157, 158
38	Cao Thắng	2			2	150, 156, 157, 160, 163	63.500.000	thêm thửa 150, 156, 157, 160, 163
39	Lê Huân	2, 3	Trần Phú	Phạm Nguyễn Du	2	102, 166, 167	27.200.000	thêm thửa 102; thửa 56 tách thành thửa 166, 167
40	Lê Huân	2, 3			2	151, 152, 153	30.000.000	thêm thửa 151, 152, 153
41	Thái Phiên	2, 3	Trần Phú	Hồng Sơn	2	164, 158, 159, 161, 162	31.500.000	thửa 27, 29 gộp thành thửa 164; thêm thửa 164, 158, 159, 161, 162
42	Trần Phú	6, 7, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	4	151, 152	45.600.000	thửa 30 tách thành thửa 151, 152

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đường khối 11÷6	6, 7, 11			4	154, 155	9.000.000	thêm thửa 146; tách thửa 94 thành thửa 154, 155
44	Trần Phú	8, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	5	132; 130; 128; 131	40.800.000	thửa 3 chuyển thành thửa 132; thửa 119 chuyển thành thửa 130; thửa 15, 16 gộp thành thửa 128; thửa 3a chuyển thành thửa 131
45	Các thửa còn lại	8, 9			5	129	7.500.000	thửa 32 chuyển thành thửa 129
46	Đường khối 8+9	8, 9			5	124, 126, 127	8.400.000	thêm thửa 124; thửa 84 tách thành thửa 126, 127
47	Trần Phú	10	Lê Mao	Cầu Thông	6	81	40.000.000	thửa 13, 14 gộp thành thửa 81
48	Đường khối 10	10			7	161, 162	12.000.000	thửa 16 tách thành thửa 161, 162
49	Lục Niên	10			7	163, 164, 165	12.000.000	thửa 113 tách thành thửa 163, 164, 165

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
50	Đường QH khối 1	1			8	257	8.400.000	thửa 229, 230 gộp thửa thửa 257
51	Đường khối Tân Kiều	1			8	150; 258, 259	10.800.000	thêm thửa 150; thửa 129 tách thành thửa 258; 259
52	Hồng Sơn	2, 3,			9	227, 228	26.400.000	thửa 123 tách thành thửa 227, 228
53	Thái Phiên	2, 3, 4,	Trần Phú	Hồng Sơn	9	230	31.500.000	thửa 126, 100 gộp thửa thửa 230
54	Thái Phiên	3, 5, 11,			10	143, 152, 153	20.000.000	109 tách thửa thửa 152, 153
55	Cao Xuân Huy	4, 5	Hồng Sơn	Bến Đền	10	151, 154, 155	18.000.000	tách thửa thửa 154, 155
56	Đường Ngõ Đức Kế giao với đường 5m	12			10	299	26.000.000	thửa 293, 294 gộp thửa thửa 299
57	Ngõ Đức Kế	6, 7, 11	Cao Xuân Huy	Lê Mao	11	184, 185, 186	24.000.000	thửa 114 tách thành thửa 184, 185, 186
58	Đường khối 11	6, 7, 15			11	176.....182	8.400.000	thửa 67 tách thành thửa 176 đến 182

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
59	Đường khối 7	6, 7, 8			11	174, 175	7.500.000	thửa 147 tách thành thửa 174, 175
60	Đường khối 8+9	7, 8, 15			12	156, 157	8.400.000	thửa 24 tách thành thửa 156, 157
61	Đường khối 5	4, 9			16	52, 53	8.400.000	thửa 10 tách thành thửa 52, 53
X	PHƯỜNG QUẢN BÀU							
1	Đường Xuân Thái	6			7	Khu quy hoạch chia lô khối 6: Lô: A-01, A-14	6.500.000	Bổ sung mới đất QH; Lô góc 2 mặt đường
2	Đường QH 7.0m	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-02, A-03, A-04, A-05, A-06, A-07, A-08, A-09, A-10, A-15, A-16, A-17, A-18, A-10, A-20, A-21, A-22, A-23, A-24	5.000.000	Khu QH mới
3	Đường QH	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-11, A-25	5.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
4	Đường QH: 9.0m	6			7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-12, A-13	5.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
5	Đường QH 9.0m	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-43, A-44, A-45, A-46, A-47, A-48, A-49, A-50, A-51, A-52, A-53	5.500.000	Khu QH mới
6	Đường Xuân Thái	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-54	5.000.000	Khu QH mới
7	Đường Xuân Thái	6			8	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: A-55	6.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
8	Đường QH 9.0m với đường 5.0m	6			3	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-01	6.500.000	Khu QH mới; Lô góc 2 mặt đường
9	Đường QH 9.0m	6			3	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-03, B-04, B-05, B-06, B-07, B-08, B-09, B-10, B-11, B-12, B-13, B-14, B-15, B-16, B-17	6.000.000	Khu QH mới
10	Đường Dân cư 5.0m	6			3,4,7	Khu quy hoạch chia lô đất ở khối 6: Lô: B-02,	5.000.000	Khu QH mới
11	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 01, 11	17.500.000	Lô góc ba mặt đường Nguyễn Cảnh Hoan và đường QH 12.0m, 9.0m

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Đường Nguyễn Cảnh Hoan	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10	16.500.000	Bổ sung
13	Đường Khối	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 12, 55, 47	6.000.000	Lô góc
14	Đường Quy hoạch	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 45, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54	5.000.000	Bổ sung
15	Đường Quy hoạch	2			16	Khu QH C.ty CP Cơ điện Xây lắp Thủy Lợi Nghệ An gồm các lô: 23, 31, 32, 40, 41, 46,	6.000.000	Lô góc
16	Đường Hồ Bá Kiện	10			17hd	Thửa: 422, 607, 608, 593, 594, 595, 672, 673, 674, 675, 676	5.500.000	Hình thành do tách thửa
17	Khu dân cư	10			17hd	Thửa 668, 669, 670, 671	3.300.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường khối	10			17hd	Thửa 603, 604, 674, 587, 588	3.500.000	Hình thành do tách thửa
19	Đường khối	10			17hd	Thửa 675 (380)	4.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
20	Khu dân cư	10			17hd	Thửa: 558, 559, 560, 561, 564, 572, 573, 576, 577, 589, 590, 591, 592, 596, 597, 605, 606	4.000.000	Hình thành do tách thửa
21	Khu dân cư	10			18hd	Khu Chung cư Yên Hòa - Thửa 458	5.000.000	Bỏ sung
22	Khu chung cư Kim Thi -	1			22LL	Khu chung cư Kim Thi - Thửa 21	8.000.000	Bỏ sung
23	Khu Chung Cư ARITA	2			21LL	Khu Chung Cư ARITA - Thửa 261, 262	8.000.000	Bỏ sung
24	Khu chung cư Phú Mỹ Trung	1			23LL	Khu chung cư Phú Mỹ Trung - Thửa 75, 66	10.000.000	Bỏ sung
25	Khu chung cư Vinh PLAZA	1			23LL	Khu chung cư Vinh PLAZA - Thửa 17, 66	10.000.000	Bỏ sung
26	Đường Khối	2, 3			15	Thửa 257, 258	5.500.000	Bỏ sung
27	Đường Quy hoạch	1			22LL	Thửa 61, 62, 63, 64	10.000.000	Bỏ sung
28	Đường Quy hoạch	1			22LL	Thửa 60, 65	11.000.000	Lô góc
29	Đường Nguyễn Trãi	10			18hd	Thửa 430	24.000.000	Bỏ sung
30	Đường khối	10			18hd	Thửa 316, 317	4.000.000	Bỏ sung
31	Đường quy hoạch 15.0m	9			22hd	Thửa 17, 38	11.000.000	Bỏ sung
32	Đường Dân Cư	7			29hd	Thửa: 189, 190, 191	3.500.000	Bỏ sung

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
33	Khu dân cư	7,8			28hd	811	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
34	Khu dân cư	7,8			28hd	812	4.400.000	Bổ sung do thiếu sót
35	Khu dân cư	10			18hd	457,	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
36	Khu dân cư	2			20	233, 232	4.000.000	Bổ sung do thiếu sót
37	Đường QH				23hd	48 (LK-74 của Cty CPXD 9.1)	10.500.000	Sót thừa
XI PHƯỜNG HƯNG DŨNG								
1	Nguyễn Sỹ Sách	Trung Đông	Thửa 1	Thửa 38	5	15, 117, 118, 119	20.000.000	Hình thành do tách thửa
2	Lê Nin	Trung Tiến			12	341, 342	30.000.000	Hình thành do tách thửa
3	Lê Nin	Tân Hợp			12	22, 26.	28.000.000	Hình thành do tách thửa
4	Đường khối	Xuân Bắc	Thửa 13	Thửa 51	15	122	4.800.000	Hình thành do tách thửa
5	Đường khối	Xuân Đông	Thửa 51	Thửa 101	16	137, 138, 139, 140, 141, 142, 145, 146, 147, 148, 149	3.600.000	Hình thành do tách thửa
6	Đặng Văn Ngừ	Xuân Đông			16	150, 151	3.500.000	Hình thành do tách thửa
7	Đặng Văn Ngừ	Xuân Đông	Thửa 5	Thửa 64	17	206, 207	2.500.000	Hình thành do tách thửa
8	Lê Nin	Tân Tiến			21	215, 444	9.000.000	Hình thành do tách thửa
9	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 21	Thửa 51	22	282, 283, 284, 287, 288, 289	5.400.000	Hình thành do tách thửa
10	Đường khối	Tân Tiến			22	290, 291	8.400.000	Hình thành do tách thửa
11	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 48	Thửa 70	22	281, 286, 292	4.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Phùng Khắc Khoan	Vân Tiến Xuân Nam	Thửa 2	Thửa 61	24	227, 228	7.500.000	Hình thành do tách thửa
13	Tôn Thất Tùng	Xuân Bắc			25	151, 152, 155, 156, 157	9.000.000	Hình thành do tách thửa
14	Đặng Văn Ngữ	Xuân Tiến			25	153, 154	3.500.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 14	Thửa 115	25	148, 149, 150, 99, 104, 111,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 83	Thửa 111	25	119	3.600.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường khối	Xuân Đông			26	226, 227	3.600.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường quy hoạch	Xuân Tiến			26	220	3.500.000	Hình thành do tách thửa
19	Đường khối	Xuân Đông			26	230, 231, 169, 186,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường khối	Xuân Tiến			26	113, 232	2.700.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường khối	Xuân Tiến			26	166, 167, 168, 185, 8	2.700.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 77	Thửa 139	26	218, 219, 228, 229	2.600.000	Hình thành do tách thửa
23	Đặng Văn Ngữ	Xuân Tiến			27	80, 81, 82, 83	2.500.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường quy hoạch	Xuân Tiến			27	85, 86	2.600.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 39	27	84	2.400.000	Hình thành do tách thửa
26	Lê Nin	Tân Tiến			30	180 (góc Lê Nin - Nguyễn Công Nghiêm)	31.000.000	Hình thành do tách thửa
27	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 60	Thửa 207	31	284, 285	4.800.000	Hình thành do tách thửa
28	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 1	Thửa 192	31	286, 287	4.800.000	Hình thành do tách thửa
29	Đường khối	Tân Tiến			31	288, 289, 290, 291, 292	4.200.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
30	Đường khối	Tân Tiến	Thửa 28	Thửa 214	31	282, 283	4.800.000	Hình thành do tách thửa
31	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lộc	Thửa 41	Thửa 152	32	235, 236, 237, 238	8.500.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 34	Thửa 164	32	239, 240,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
33	Ngô Quyền	Văn Tiến			32	241, 242	6.000.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường khối	Văn Tiến	Thửa 1	Thửa 57	33	194, 195	3.000.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường khối	Văn Tiến	Thửa 99	Thửa 117	33	196, 197	2.800.000	Hình thành do tách thửa
36	Nguyễn Duy Trinh	Văn Tiến	Thửa 22	Thửa 95	33	192, 193	10.000.000	Hình thành do tách thửa
37	Nguyễn Sỹ Quế	Xuân Nam			34	190, 190	3.500.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 1	Thửa 116	34	177, 178, 179, 180,	3.600.000	Hình thành do tách thửa
39	Đường khối	Xuân Nam	Thửa 3	Thửa 118	34	181, 182, 183, 184, 185, 186, 192, 193, 194, 195	2.800.000	Hình thành do tách thửa
40	Tôn Thất Tùng	Xuân Tiến	Thửa 7	Thửa 86	35	136, 137, 138, 139	9.000.000	Hình thành do tách thửa
41	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 29	35	135	2.800.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 42	Thửa 92	35	129, 130, 132, 133, 134, 342, 343, 344, 345,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 42	Thửa 92	35	126, 127, 131, 141, 346	3.600.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 75	Thửa 91	35	347	2.700.000	Hình thành do tách thửa
45	Tôn Thất Tùng	Xuân Tiến	Thửa 23	Thửa 56	36	104, 105	7.000.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường khối	Xuân Tiến			36	107	3.000.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường khối	Xuân Tiến			36	106	2.700.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường khối	Xuân Tiến	Thửa 1	Thửa 61	36	99, 100, 101, 102, 103,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
49	Nguyễn Phong Sắc	Tân Tiến			40	165	20.000.000	Hình thành do tách thửa
50	Nguyễn Bình Khiêm	Tân Lộc	Thửa 100	Thửa 115	40	61, 162, 166	7.000.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 5	Thửa 83	40	163, 164	3.200.000	Hình thành do tách thửa
52	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lộc	Thửa 2	Thửa 131	41	191, 192, 193, 194, 195, 202, 203, 204	7.000.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 3	Thửa 125	41	197	2.800.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường khối	Tân Phúc	Thửa 74	Thửa 113	41	200, 201	3.200.000	Hình thành do tách thửa
55	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 52	Thửa 112	41	198, 199	2.800.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường khối	Tân Lộc	Thửa 4	Thửa 29	41	196	3.600.000	Hình thành do tách thửa
57	Nguyễn Gia Thiệu	Văn Trung	Thửa 52	Thửa 138	42	204	8.500.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường khối	Văn Trung			42	205	3.600.000	Hình thành do tách thửa
59	Nguyễn Duy Trinh	Văn Trung	Thửa 40	Thửa 81	43	168, 169	10.000.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường khối	Văn Trung	Thửa 32	Thửa 83	43	193, 194, 195, 196, 206, 207, 208, 209	2.500.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường khối	Văn Trung			43	199, 200, 205	3.000.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường quy hoạch	Văn Trung	Thửa 172	Thửa 192	43	197, 198, 210, 211	4.800.000	Hình thành do tách thửa
63	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 33	44	211, 212, 213, 214	3.000.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường khối	Văn Trung	Thửa 1	Thửa 33	44	208, 209, 210, 217, 218, 224, 225	2.600.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
65	Đường khối	Văn Trung			44	105,215, 216, 219, 220, 221, 222,223	3.600.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 38	45	49, 50, 51	3.000.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường khối	Xuân Trung	Thửa 1	Thửa 38	45	52, 53, 54	2.500.000	Hình thành do tách thửa
68	Phong Đình Càng	Tân Phúc			48	144	18.000.000	Hình thành do tách thửa
69	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm	Thửa 11	Thửa 93	48	145	9.000.000	Hình thành do tách thửa
70	Yên Dũng Thượng	Tân Lâm	Thửa 69	Thửa 94	48	146, 147, 148, 231 232	5.500.000	Hình thành do tách thửa
71	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm			49	195,213	9.000.000	Hình thành do tách thửa
72	Nguyễn Gia Thiều	Tân Lâm			49	214	9.500.000	Hình thành do tách thửa
73	Phạm Ngọc Thạch	Tân Lâm	Thửa 7	Thửa 111	49	215	6.000.000	Hình thành do tách thửa
74	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 57	Thửa 118	49	205, 206	2.600.000	Hình thành do tách thửa
75	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 87	Thửa 108	49	207, 208, 209, 210	2.700.000	Hình thành do tách thửa
76	Đường khối	Văn Trung	Thửa 6	Thửa 107	49	211, 212	3.000.000	Hình thành do tách thửa
77	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 35	Thửa 105	50	148, 149	2.500.000	Hình thành do tách thửa
78	Đường khối	Văn Trung	Thửa 1	Thửa 58	51	75, 76	2.800.000	Hình thành do tách thửa
79	Đường khối	Tâm Lâm	Thửa 1	Thửa 58	54	191, 192, 193, 194, 195	3.000.000	Hình thành do tách thửa
80	Yên Dũng Thượng	Tâm Lâm	Thửa 10	Thửa 124	54	186, 187	5.500.000	Hình thành do tách thửa
81	Đường khối	Tâm Lâm	Thửa 8	Thửa 99	54	188, 189, 190	2.700.000	Hình thành do tách thửa
82	Phạm Ngọc Thạch	Tâm Lâm			54	185	6.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
83	Yên Dũng Thượng	Tâm Lâm			54	184	3.600.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường khối	Tân Lâm	Thửa 1	Thửa 116	55	200, 201, 204, 205, 206, 207	3.000.000	Hình thành do tách thửa
85	Đường khối	Tân Lâm			55	198, 199	3.300.000	Hình thành do tách thửa
86	Nguyễn Viết Xuân	Đông Lâm	Thửa 62	Thửa 103	56	165, 166, 167, 168	15.000.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường khối	Đông Lâm	Thửa 17	Thửa 105	56	159, 160, 161, 162, 163, 164	2.400.000	Hình thành do tách thửa
88	Nguyễn Viết Xuân	Đông Lâm	Thửa 16	Thửa 20	57	, 22, 23, 24, 25, 26, 27	15.000.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường khối	Trung Định			58	239, 241, 242	2.800.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường khối	Tân Nam	Thửa 3	Thửa 86	59	186, 187, 218, 219, 220, 221	2.500.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường khối	Tân Nam	Thửa 91	Thửa 123	59	217, 222, 223, 224, 232, 233	2.700.000	Hình thành do tách thửa
92	Hàm Nghi	Đông Thọ	Thửa 1	Thửa 98	60	220, 221,	6.000.000	Hình thành do tách thửa
93	Hàm Nghi	Đông Thọ			60	222	7.000.000	Hình thành do tách thửa
94	Đường khối	Đông Thọ	Thửa 5	Thửa 149	60	, 223, 224, 225, 226,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường khối	Đông Thọ			64	77, 78, 79, 80, 81	2.000.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường khối	Đông Thọ	Thửa 1	Thửa 9	65	31, 32, 13	2.000.000	Hình thành do tách thửa
97	Đường quy hoạch	Đông Thọ	Thửa 768	Thửa 788	68	815, 816, 819, 820, 821, 822, 823, 824	7.000.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường gom đường ven sông Lam	Đông Lâm	Thửa 406	Thửa 787	69	832, 833	3.000.000	Hình thành do tách thửa
99	Đường gom đường ven sông Lam	Đông Lâm	Thửa 406	Thửa 787	69	834, 835	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
100	Ngô Quảng	Xuân Tiến			26	15, 25, 36, 40, 41, 50, 59, 131, 133, 84, 92, 93, 97, 101, 109, 142, 143, 170, 171, 172, 215, 216, 217	4.000.000	Quy hoạch mới
XII	PHƯỜNG HƯNG BÌNH							
1	Đường khối Yên Phúc	Yên Phúc A			3	60, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91	6.000.000	Quy hoạch mới
2	Đường Đốc Thiết	Yên Phúc A			4	117, 118	11.000.000	Hình thành do tách thửa
3	Đường Lê Lợi	Vinh Tiến			8	188, 189	55.000.000	Hình thành do tách thửa
4	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Quang Vinh Tiến			9	282, 283	9.000.000	Hình thành do tách thửa
5	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Tiến			9	11, 244, 245	8.000.000	Hình thành do tách thửa
6	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Vinh Quang Vinh Tiến			9	275, 276	10.000.000	Hình thành do tách thửa
7	Đường Vinh Tiến	Vinh Tiến			9	287, 288	5.000.000	Hình thành do tách thửa
8	Đường Vinh Tiến	Vinh Tiến			9	284, 285, 286	5.500.000	Hình thành do tách thửa
9	Đường khối Vinh Tiến, Vinh Quang	Vinh Tiến			9	280, 281	5.500.000	Hình thành do tách thửa
10	Đường quy hoạch	Vinh Tiến			9	277, 278, 279	6.000.000	Hình thành do tách thửa
11	Đường k. Vinh Quang	Vinh Quang			10	192, 193	6.000.000	Hình thành do tách thửa
12	Đường k. Vinh Quang	Vinh Quang			10	278, 279, 280	5.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
13	Đường k. Vinh Quang	Vinh Quang			10	194, 195	6.000.000	Hình thành do tách thửa
14	Đường khối Quang Tiến	Tân Yên			16	302, 303	5.800.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường Ngô Tuấn	Tân Yên			16	308, 309	6.500.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường Khối Quang Tiến, Tân Yên	Quang Tiến			16	304, 305, 306, 307	5.800.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường Khối Quang Tiến	Quang Tiến			17	271, 272	5.800.000	Hình thành do tách thửa
18	Đường khối Quang Tiến, các vị trí còn lại	Quang Tiến			17	268, 269, 270	5.800.000	Hình thành do tách thửa
19	Khối Quang Tiến, Vinh Quang các vị trí còn lại	Quang Tiến			17	273, 274	5.000.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường Nguyễn Xuân Ôn	Quang Tiến + Vinh Quang			17	337, 338	8.000.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường Hồ Sỹ Dương	Yên Phúc A			18	130, 215	10.000.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường Nguyễn Quốc Trị	K.20			18	161	9.000.000	Hình thành do tách thửa
23	Đường Nguyễn Văn Cừ	Yên Phúc A			19	355	32.000.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường Võ Nguyên Hiến	Tân Yên + 18			22	73, 74	8.000.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường Võ Nguyên Hiến	Tân Yên			23	343, 344, 345	6.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Khối Quang Tiến, 19, các vị trí còn lại	Quang Tiến 19 Tân Tiến			24	280,281	5.800.000	Hình thành do tách thửa
27	Đường QH 10 m	Khối 23			26	314, 315	8.000.000	Hình thành do tách thửa
28	Đường K. Yên Phúc A	Yên Phúc A			26	316	6.000.000	Hình thành do tách thửa
29	Khu tập thể Vinaconex, khối 19 (khu 2)	Khối 19			30	252, 253, 254, 255, 256	7.000.000	Hình thành do tách thửa
30	Đường Khối 19	Khối 19			31	248, 249	5.800.000	Hình thành do tách thửa
31	Đường Lê Hồng Phong	Khối 23			33	213, 214, 292, 293	39.000.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường khối + Đường quy hoạch	Khối 23			33	294	9.000.000	Hình thành do tách thửa
33	Đường Khối 23	Khối 23			33	404	6.000.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường Khối 24+ 17	Khối 24 + 17			38	278, 279	6.000.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường K. Trường Tiến-Bình Yên	Trường Tiến			40	273, 274	5.800.000	Hình thành do tách thửa
36	Đường Khối 16 + 17	Khối 16 + 17			43	248, 249, 250, 251, 342, 343	6.000.000	Hình thành do tách thửa
37	Đường khối	Bình Yên + 17			45	265, 266	5.500.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường Khối Bình Yên	Bình Yên + 17			45	263, 264	6.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
39	Đường K.20	K.20			18	153,154,155, 159,160,	7.000.000	Bổ sung đo sát thửa
40	Đường Lê Hồng Phong	Khối 19	Thửa 188	Thửa 199	32	188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199	39.000.000	Sốt thửa
41	Đường Khối 22	Khối 22			32	134, 135	8.000.000	Sốt thửa
42	Đường QH khối 19	Khối 19	Thửa 156	Thửa 187	32	156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187	8.000.000	Sốt thửa
43	Nguyễn Đức Cảnh				32	133	13.000.000	Do tờ này có 02 thửa 133
44	Khu tập thể Vinaconex 16	Trường Tiến			39	175, 176, 193	8.500.000	Khu QH mới
XIII PHƯỜNG TRUNG ĐỒ								
1	Dự Án Hợp Tác Xã Công Nghiệp Trung Đô	3	363	387	22	363; 366; 367; 370; 371; 374; 375; 378; 379; 381; 383; 386; 387	8.100.000	Khu QH mới
2	Dự Án Hợp Tác Xã Công Nghiệp Trung Đô	3	364	389	22	364; 365; 368; 369; 372; 373; 376; 377; 380; 381; 384; 385; 388; 389	7.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Khu QH đóng tàu Hải Châu	2	35	82	54	35; 36; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73; 74; 75; 76; 77; 78; 79; 80; 81; 82	7.000.000	Khu QH mới
4	Đường dân cư	8			2	228; 229	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
5	Đ Nguyễn Thiếp	8			2	181	9.600.000	Thửa mới được tách thửa
6	Đường dân cư	8			4	312; 313; 314; 315	4.500.000	Thửa mới được tách thửa
7	Đường QH 12m	8			4	145; 146	6.500.000	Thửa mới được tách thửa
8	Đường QH 9m	8			4	302; 303	6.500.000	Thửa mới được tách thửa
9	Đường dân cư	8			4	226; 306; 307	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
10	Nguyễn Sơn	14			4	225; 310; 311	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
11	Khu Tái Định Cư	14			4	308; 309	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
12	Đường QH 7m	14			5	272; 273	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
13	Đ Nguyễn Thiếp	8+13			5	268; 269; 270; 271	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
14	Đường QH 12m	15			9	318; 319; 320	8.000.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
15	D Nguyễn Thiếp	7+15			9	363	8.400.000	Thửa mới được tách thửa
16	Khu Tái Định Cư	14			9	364	8.000.000	Thửa mới được tách thửa
17	Cù Chính Lan	7			10	151; 152; 153	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
18	Dương dân cư	7			14	420; 423; 424; 425	4.800.000	Thửa mới được tách thửa
19	D Nguyễn Thiếp	7			14	421; 422	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
20	Dương dân cư	6			16	224; 225	4.400.000	Thửa mới được tách thửa
21	Khu QH Khối 4	4			18	220	7.200.000	Thửa mới được tách thửa
22	Khu QH Khối 4	4			18	221; 222; 223; 224; 225	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
23	Dương dân cư	6+11			20	257; 258	4.600.000	Thửa mới được tách thửa
24	Phan Huy Chú	5+11			20	259; 260	6.600.000	Thửa mới được tách thửa
25	Dương dân cư	12			26	207; 208; 209	3.800.000	Thửa mới được tách thửa
26	Dương dân cư	3			29	486; 487; 494; 495; 580	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
27	Dương dân cư	3			29	488; 489; 492; 493; 578; 579	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
28	Ngô Thi Nhậm	3			29	490; 491	5.000.000	Thửa mới được tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Đường dân cư	9+12			32	242; 243; 244; 250; 249	3.200.000	Thửa mới được tách thửa
30	Đường dân cư	9+12			32	245; 246; 247; 248	3.600.000	Thửa mới được tách thửa
31	Đường dân cư	1			33	198; 199; 200; 201; 202; 205; 206; 207; 208; 209; 214; 215; 216	3.600.000	Thửa mới được tách thửa
32	Đường tàu cũ	1			33	210; 211; 212; 213	5.500.000	Thửa mới được tách thửa
33	Trần Cảnh Bình	1			33	203; 204	6.000.000	Thửa mới được tách thửa
34	Đường dân cư	3			35	62; 63	3.000.000	Thửa mới được tách thửa
XIV XÃ NGHI PHÚ								
1	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	Thửa đất số 81 tờ bản đồ số 4	Thửa đất số 54 tờ BĐĐ số 4	4	114	17.000.000	Bổ sung đo sát thửa
2	Đường dân cư	3			9	444, 500, 501, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 526, 527,	3.000.000	Bổ sung đo sát thửa
3	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)				10	520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530	4.600.000	Khu QH mới
4	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)		Lô góc		10	519, 531,	5.000.000	Khu QH mới
5	Đường QH 24m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 480	Đến thửa 486	10	480, 481, 482, 483, 484, 485, 486	4.800.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
6	Đường QH 24m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	479, 487	5.000.000	Khu QH mới
7	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 896	Đến thửa 902	10	896, 897, 898, 899, 900, 901, 902,	4.600.000	Khu QH mới
8	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Từ thửa 489	Đến thửa 504	10	489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504.	4.600.000	Khu QH mới
9	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	488, 496, 497, 903,	5.000.000	Khu QH mới
10	Đường 35.0m (Khu QH tái định cư xóm 5)	4	Lô góc		10	505, 671, 695, 723, 747, 809, 827	7.000.000	Khu QH mới
11	Đường quy hoạch 35 m (Vinaconex 1 9)	2			14	607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 623,	9.000.000	Khu QH mới
12	Đường 35M (khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	842, 851, 877	10.500.000	Khu QH mới
13	Đường 35M (khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 805	Đến thửa 879	20	805, 809, 822, 816, 726, 828, 833, 847, 855, 862, 859, 864, 870, 875, 879.	11.500.000	Khu QH mới
14	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	538, 802, 837, 852, 915, 882,	6.500.000	Khu QH mới
15	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 545	Đến thửa 841	20	545, 898, 899, 900, 823, 818, 814, 825, 830, 835, 845, 841,	6.100.000	Khu QH mới
16	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 804	Đến thửa 849	20	804, 808, 824, 820, 815, 811, 827, 832, 838, 844, 840, 838, 849,	6.100.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 863	Đến thửa 876	20	863, 861, 858, 916, 918, 920, 881, 878, 876,	6.100.000	Khu QH mới
18	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 857		20	857, 867, 904,	6.100.000	Khu QH mới
19	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	Lô C-31, E-23,	7.000.000	Khu QH mới
20	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	901, 806, 914, 921,	7.000.000	Khu QH mới
21	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 810	Đến thửa 856	20	810, 821, 817, 813, 826, 829, 834, 846, 843, 839, 848, 850, 853, 856,	6.500.000	Khu QH mới
22	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 902	Đến thửa 913	20	902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913,	6.500.000	Khu QH mới
23	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 922	Đến thửa 929	20	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929,	6.500.000	Khu QH mới
24	Đường QH 12M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ thửa 871		20	871, 874, 903,	6.500.000	Khu QH mới
25	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	A1, A11,	7.000.000	Khu QH mới
26	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô A1	Đến lô A9	20	A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9	6.500.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
27	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô A12	Đến lô A21	20	A12, A13, A14, A15, A16, A17, A18, A19, A20, A21,	6.500.000	Khu QH mới
28	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Lô góc		20	B22, B30, B47,	7.000.000	Khu QH mới
29	Đường QH 9M (Khu tái định cư xóm 5)	5	Từ lô B21	Đến lô B46	20	B21, B23, B24, B25, B26, B27, B28, B29, B36, B37, B38, B39, B40, B41, B42, B43, B44, B45, B46.	6.500.000	Khu QH mới
30	Đường bê tông	5			20	28	2.800.000	Sốt thừa
31	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 626, tờ 25	Thửa 634, tờ 25	25	626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 669, 689	4.500.000	Khu QH mới
32	Đường QH 72m	20	Đường 3/2	Truong Văn Lĩnh	26	444	23.000.000	Sốt thừa
33	Đường QH 72m	12, 21	Đường 3/3	Truong Văn Lĩnh	26	123, 148, 162, 184, 298, 299, 281, 282, 733, 734, 320	23.000.000	Thay đổi hạ tầng
34	Đường QH 72m	12	Lô góc	Truong Văn Lĩnh	26	757	25.300.000	Thay đổi hạ tầng
35	Đường QH 72m	12, 21			27	15, 37, 63, 111, 130, 152, 225, 226, 215, 191, 202, 180, 181, 467,	20.000.000	Thay đổi hạ tầng
36	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 35	21			27	653, 654, 655	10.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 9.00 m)	21			27	656, 657, 658	5.500.000	Khu QH mới
38	Khu Tái định cư xóm 21 (Đường 18.00 m)	21			27	659, 660, 661, 674, 675, 676, 677	9.000.000	Khu QH mới
39	Đường dân cư	18			30	754, 755	3.900.000	Bò sung do sót thửa
40	Đường QH 72m	20	Đường Lê Nin	Trương Văn Lĩnh	26	Thửa 444 và tất cả các lô bám mặt đường QH 72m còn lại	23.000.000	Khu QH mới
	Đường QH 72m	14	Ngã 3 Quán Bàu	Đại lộ 32	30	774, 775, 889; 890	23.000.000	Khu QH mới
	Đường QH 72m	20	Lê Nin	Trương Văn Lĩnh	31	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường QH 72m	23.000.000	Khu QH mới
41	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	12, 22	Trương Văn Lĩnh	Chu Trạc	26, 27	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn tiếp giáp với xã Nghi Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Hình thành do QH mới
	Đường Đại lộ Vinh - Cửa Lò	12, 22	Chu Trạc	Nghi Đức	21	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường Đại lộ đoạn từ Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Hình thành do QH mới
42	Đường Quy hoạch (Khu Đô thị HADICO 30)		Từ thửa 653	Đến thửa 727	31	940, 943	7.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
43	Đài lộ Lê Nin (Khu Đô thị HADICO 30)		Từ thửa 655	Đến thửa 508	31	655, 654	24.000.000	Khu QH mới
44	Đường QH rộng 8.00 m (Đất khu Quy hoạch Trương Kinh tế)	20	Từ thửa số 612	Đến thửa số 585	31	736, 743, 860, 894, 895, 990, 991	5.000.000	Khu QH mới
45	Đường Phạm Đình Toái	23	Lộ góc		31	983	20.000.000	Khu QH mới
46	Đường Phạm Đình Toái	23	Thửa 730		31	984,	17.000.000	Khu QH mới
47	Đường Phú Yên (Khu TĐC xóm 21)	21			32	532, 533, 739, 740, 741, 763	10.000.000	Khu QH mới
48	Đường QH 12.0 m (Khu QH tái định cư xóm 21)	21			32	742, 743, 744, 745, 748, 749, 750, 751, 762	7.500.000	Khu QH mới
49	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21			32	752, 753, 754, 755, 756, 759, 760, 761, 764, 765, 771, 772, 773, 776, 777, 782, 783,	5.500.000	Khu QH mới
50	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 528		32	528, 529, 530, 711, 712, 790, 791, 792, 793	5.500.000	Khu QH mới
49	Đường QH 18.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Lộ góc		32	713, 715, 763, 808, 794, 798	12.000.000	Khu QH mới
51	Đường QH 18.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 799		32	799, 800, 810, 811, 825,	10.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
52	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Thửa 764		32	764, 765, 818, 819, 820, 821, 822, 771, 772, 812, 813, 776, 777, 814, 815, 816, 817, 782, 783,	5.500.000	Khu QH mới
53	Đường QH 9.0 m (Khu tái định cư xóm 21)	21	Lô góc		32	761, 773, 784	6.000.000	Khu QH mới
54	Đường quy hoạch	18	Từ thửa số 536	Đến thửa số 465	35	991	7.000.000	Khu QH mới
55	Đường QH (VINACONEX 9)	18	Thửa đất số 16 tờ bản đồ 35	Thửa đất 42 tờ bản đồ 35	35	16,17, 41,42, 66,67	5.500.000	Khu QH mới
56	Đường Lý Tự Trọng	18, 19	Đường Lê Nin	Đến thửa 281 tờ 36	36	277, 280, 281, 285	9.000	Khu QH mới
57	Đại lộ Lê Nin	23	Đường Lý Tự Trọng	Đường 72m	36	199, 275, 291, 274, 347		Khu QH mới
58	Đại lộ Lê Nin (Khu đô thị HADICO 30)			Đến thửa 719	36	722	24.000.000	Khu QH mới
59			Từ thửa 661		36	721, 826	24.000.000	Khu QH mới
60	Đường QH (VINACONEX 9)	23	Các thửa còn lại		36	850	5.500.000	Khu QH mới
61	Đường Trương Văn Lĩnh (Khu đô thị HADICO 30)		Từ thửa 591	Đến thửa 459	37	768	12.000.000	Khu QH mới
62					37	661, 766	11.200.000	Khu QH mới
63	Đường Quy hoạch (Khu đô thị HADICO 30)		Từ thửa 592	Đến thửa 458	37	765	8.700.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khôi (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
64	Đường Lý Tự Trọng	23	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hoàng Phan Thái	37	263, 445, 446	12.200.000	Khu QH mới
65	Đường Lý Tự Trọng (Khu Công an Tỉnh, QH 30M)	23		Lô góc	37	814, 815	9.000.000	Khu QH mới
66	Đường QH 10M	23		Lô góc	37	843, 844	6.000.000	Khu QH mới
67	Đường Lý Tự Trọng (Khu Golden)	23	Từ thửa 969	Đến thửa 994	37	969, 994	9.000.000	Khu QH mới
					37	970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993	9.000.000	Khu QH mới
68	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 945	Đến thửa 968	37	945, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968	6.000.000	Khu QH mới
69	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 922	Đến thửa 944	37	922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 39, 940, 941, 942, 943, 944	6.000.000	Khu QH mới
70	Đường QH 12 m (Khu quy hoạch Golden 13)	23	Từ thửa 899	Đến thửa 921	37	899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921	6.000.000	Khu QH mới
71	Đường dân cư	24			40	211	2.400.000	Số thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
72	Đường Nguyễn Văn Tổ	4	Từ thửa số 5	Đến thửa 244	7	361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370,	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
73	Đường Nghệ An - Xiêng Khoảng (Khu Đô thị Gold Phú Thọ)	2	Từ thửa 311	Đến thửa 324	8	343, 344,	15.000.000	Sót thửa
74	Đường dân cư	3	Từ thửa số 9	Đến thửa 366	9	517, 518, 519	3.300.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
75	Đường Nguyễn Văn Tổ	4, 5	Từ thửa 35	Đến thửa 83	11	90, 91, 92, 93.	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
76	Đường dân cư xóm 8	8	Từ đường nhà văn hoá xóm	Trường tập học	13	728, 729, 785, 786,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
77	Đường dân cư xóm 6	6	Đường Trương Văn Lĩnh	Thửa đất số 57 tờ 15	15	402, 403, 424, 425,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
78	Đường Mai Lão Bạng	6,7	Chợ mới đầu	Trương Văn Lĩnh	15	404, 405,	8.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
79	Đường dân cư	5	Từ thửa số 165	Đến thửa 351	15	426, 427,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
80	Đường dân cư	5, 7, 10	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15	15	428, 429, 430	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
81	Đường dân cư	5, 7, 10	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15	15	406, 407,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
82	Đường Mai Lão Bạng	5, 10	Đường Trương Văn Lĩnh	Nhà văn hóa xóm 6	16	447, 448, 449, 450, 451,	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
83	Đường dân cư	5	Thửa đất 60 tờ bản đồ 16	Thửa đất 210 tờ bản đồ 16	16	440, 441, 442, 443,	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
84	Đường dân cư	5	Thửa đất 60 tờ bản đồ 16	Thửa đất 210 tờ bản đồ 16	16	444	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
85	Đường dân cư	5	Trương Văn Lĩnh	Thửa đất số 237 tờ 16	16	445, 446,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
86	Đường Mai Lão Bạng	1, 8	Nguyễn Trãi	Thửa đất 51 tờ bản đồ 17	17	810, 811,	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
87	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	800, 801, 802, 803,	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
88	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	804, 805, 806, 807, 808, 809,	3.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
89	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	17	743	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
90	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	Thửa đất 227 tờ bản đồ 17	18	431, 432, 433, 434	3.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
91	Đường dân cư	9	Đường Mai Lão Bạng	thửa đất 102 tờ bản đồ 18	18	424, 425, 426, 427, 428,	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
92	Đường dân cư	9	Thửa 264	Thửa 391	18	429, 430,	3.300.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
93	Đường Trương Văn Lĩnh	10	Đường Hoàng Phan Thái	Mai Lão bạng	19	530, 531, 532, 533,	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
94	Đường dân cư	10	Thửa số 5 tờ bản đồ số 19	Thửa số 522 tờ bản đồ 19	19	537, 538, 542, 543,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
95	Đường dân cư	10	Thửa số 5 tờ bản đồ số 19	Thửa số 522 tờ bản đồ 19	19	535, 536,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
96	Đường dân cư	10	Thửa đất số 187 tờ số 19	Thửa số 507 tờ bản đồ số 19	19	539, 540, 541, 549, 550, 551, 552, 553, 554,	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
97	Đường dân cư	10	Thửa 18	Thửa 422	19	529,	4.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
98	Đường dân cư	10	Thửa 22	Thửa 496	19	547, 548	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
99	Đường dân cư	10	Đường Trương Văn Linh	Thửa đất số 480 tờ bản đồ số 19	19	534	4.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
100	Đường dân cư	13	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Trương Văn Linh	19	544, 545,	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
101	Đường Chu Trạc	11	Thửa đất số 271 tờ bản đồ số 21	Thửa đất số 187 tờ bản đồ số 121	21	491.492.000	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
102	Đường dân cư	11	Từ thửa số 237	Đến thửa số 142	21	488, 489, 490	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
103	Đường quy hoạch xóm 9 đồng trường Việt Hàn	9	Đường Mai Lão Bạng	Đường Hồ Tông Thốc	24	798	6.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
104	Đường liên xóm 9	9	Từ thửa số 19	Đến thửa số 548	24	788, 789, 790, 791, 792, 799	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
105	Đường dân cư	15	Từ thửa số 199	Đến thửa số 20	24	797, 783, 784, 785	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
106	Đường dân cư	15	Từ thửa số 511	Đến thửa số 159	24	793, 794	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
107	Đường dân cư	15	Thửa 139 tờ BD số 34	Thửa 252 tờ BD số 24	24	795, 796, 797	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
108	Đường dân cư	15			24	786	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
109	Đường dân cư	15	Từ thửa 435, tờ 24	Thửa 707, tờ 24	24	787	3.100.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
110	Đường dân cư xóm 13	13	Thửa 20 tờ BĐ số 25	Thửa 31 tờ BĐ số 25	25	684, 685, 686	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
111	Đường dân cư	14	Từ thửa số 548	Đến thửa số 546	25	672, 673	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
112	Đường ngang xóm 13	13	Thửa 291 tờ BĐ số 25	Thửa 84 tờ BĐ số 25	25	694, 695	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
113	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 586, tờ 25	Thửa 592, tờ 25	25	690	12.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
114	Đường QH rộng 24 m (Khu tái định cư BV đa khoa)	14	Từ thửa 576, tờ 25	Thửa 666, tờ 25	25	573, 574, 575,	12.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
115	Quy hoạch đầu giá xóm 14	14	Từ thửa số 570	Đến thửa số 282	25	687, 688	6.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
116	Quy hoạch đầu giá xóm 14	14	Từ thửa số 405	Đến thửa số 426	25	691, 692, 693	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
117	Đường dân cư	12	Thửa 10 tờ BĐ số 26	Thửa 583 tờ Bản đồ số 20	26	622, 623	2.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
118	Đường Trung Lộc	21	Thửa 233 tờ Bản đồ số 27	Thửa 517 tờ Bản đồ số 27	27	557,000	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
119	Đường Trung Lộc	21	Thửa đất số 295 tờ Bản đồ 27	Thửa đất số 542 tờ Bản đồ 27	27	558, 558, 560, 561	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
120	Đường Dân cư	21	Thửa 345 tờ Bản đồ số 27	Thửa 553 tờ Bản đồ số 27	27	564, 565, 566, 570, 571, 589, 651, 652	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
121	Đường dân cư	21	Thửa đất số 295 tờ BD 27	Thửa đất 551, tờ bản đồ 27	27	567	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
122	Đường Chu Trắc	11, 22	Thửa 89 tờ Bản đồ số 27	Thửa 303 tờ Bản đồ số 27	27	562, 563	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
123	Đường dân cư	22	Thửa 6 tờ Bản đồ số 27	Thửa 419 tờ Bản đồ số 22	28	428, 429, 430, 438, 439	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
124	Đường dân cư	22			28	431, 432, 440, 441, 442	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
125	Đường dân cư	22			28	434, 435, 436, 437	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
126	Đường trục ngang xóm 16 QH tồn đọng nhà sừ	16	Thửa 167	Thửa 294	29	681, 682	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
127	Đường dân cư	16,17	Thửa 121	Thửa 502	29	678, 679, 680	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
128	Đường Hoàng Phan Thái	15	Đường Nguyễn Trãi	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	30	771, 772, 773	9.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
129	Đường trục ngang liên xóm 17	17	Thửa 59	Thửa 324	30	778; 779; 780; 781; 782; 783; 784; 785; 786; 787; 795; 796	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
130	Đường trục ngang liên xóm 17	17	Thửa 59	Thửa 324	30	776, 777	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
131	Đường QH (Khu tái định cư đường 72 m)	19	Từ thửa 394	Đến thửa 602	30	887; 888	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
132	Đường 72m	17	Thửa số 325	Thửa số 239	30	791; 793; 797; 798	23.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
133	Đường 30m trong khu đô thị vinaconex 9	19	Thửa 176	Thửa 196	30	159; 160; 197	6.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
134	Đường dân cư	20	Đường Trương Văn Lĩnh	Thửa 591 tờ BĐĐ 31	31	737, 949	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
135	Đường Phú Yên	20	Thửa 202 tờ BD số 31	Thửa 171 tờ BD số 31	31	946, 947, 948	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
136	Đường Phú Yên	20			31	992, 993	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
137	Đường Phú Yên	20			31	989, 994, 995	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
138	Đường dân cư		Từ thửa số 432	Đến thửa số 408	32	659, 660	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
139	Đường dân cư		Thửa 180 tờ BD số 32	Thửa 292 tờ BD số 32	32	574, 632, 655, 656	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
140	Đường dân cư	23	Thửa 180 tờ BD số 32	Thửa 292 tờ BD số 32	32	637, 638, 639	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
141	Đường Phú Yên		Từ thửa số 123	Đến thửa số 589	32	625; 626	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
142	Đường Phú Yên	20	Thửa 22 tờ BD số 32	Thửa 214 tờ BD số 33	32	657, 658	2.400.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
143	Đường dân cư		Thửa 180, 265 tờ BD số 32	Thửa 292 tờ BD số 32	32	740, 741	2.800.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
144	Đường dân cư	23	Thửa 111 tờ BD số 32	Thửa 214 tờ BD số 32	33	462, 464, 465, 466, 553, 554	2.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
145	Đường đất (Đường Phạm Đình Toái cũ)	18	Từ thửa 367	Đến thửa số 211	35	705, 887, 890, 989, 994, 995	8.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
146	Đường dân cư		Thửa 210 tờ BĐĐ 35	Thửa 140 tờ BĐĐ 35	35	888, 889	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
147	Đường dân cư	18, 19	Thửa đất số 262 tờ bản đồ 35	Thửa đất số 22 tờ bản đồ 35	35	996, 997	4.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
148	Đường dân cư	23	Từ thửa số 289	Đến thửa số 428	37	995, 996, 997, 998	3.900.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
149	Đường dân cư	24	Từ thửa số 26	Đến thửa số 60	39	89, 90, 92, 93, 94, 95, 96	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
150	Đường dân cư	24	Từ thửa số 4	Đến thửa số 10	39	91	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
151	Đường dân cư	24	Thửa 65 tờ BĐĐ 40	Thửa 5 tờ BĐĐ 40	40	110, 120, 121, 122, 123, 124, 215, 216	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
152	Đường dân cư	24	Thửa 49 tờ BĐĐ 40	Thửa 2 tờ BĐĐ 40	40	125, 126, 212, 213, 214	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
153	Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm				Tất cả các thửa đất còn lại bám đường	17.000.000	Do thay đổi hạ tầng
XV	XÃ HƯNG LỘC							
1	Đường Quy hoạch	Đức Thịnh	Đường Quy hoạch	Lô góc	7	829, 846, 847, 867, 868, 874, 885, 890, 891, 895, 906, 910, 911, 915, 931, 935, 936,	2.500.000	Khu QH mới do đầu giá QSD đất

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Quy hoạch	Đức Thịnh	Đường Quy hoạch		7	827, 828, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864,	2.300.000	Khu QH mới đo dầu giá QSD đất
3	Đường Quy hoạch				7	865, 866, 869, 870, 871, 872, 873, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 886, 887, 888, 889, 892, 893, 894, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 909, 912, 913, 914,	2.300.000	Khu QH mới đo dầu giá QSD đất
4	Đường Quy hoạch				7	916, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 932, 933, 934, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 956, 957, 961, 962, 963, 964, 965,	2.300.000	Khu QH mới đo dầu giá QSD đất
5	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	668, 673,	1.900.000	Do QH mới
6	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 669, 670, 671, 672,	1.900.000	Do QH mới
7	Đường Hải Thượng Lãn Ông			đường QH 15 m	19	Các lô 01, 05,	3.500.000	Khu QH mới đo dầu giá QSD đất

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
8	Đường Quy hoạch 15 m			đường QH 15 m	19	các lô 02, 03, 04,	3.200.000	Khu QH mới do đầu giá QSD đất
9	Đường Quy hoạch 15 m			đường QH 15 m	19	Lô 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36.	2.800.000	Khu QH mới do đầu giá QSD đất
10	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến			37	809, 810, 811, 765, 800, 801, 802, 762, 763, 787, 788,	2.800.000	Khu QH mới do đầu giá QSD đất
11	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến		Lô góc	37	757, 764, 768, 786,	3.000.000	Khu QH mới do đầu giá QSD đất
12	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Cuối trường Cao đẳng	Hết xóm Đức Thịnh	2	135, 137, 140, 141, 142,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
13	Đường nội xóm	Đức Thịnh			2	136, 138, 139,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
14	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	3	432, 433, 434.	1.800.000	Hình thành do tách thửa
15	Đường vào nhà thuốc Trần Trung Hưng	Mỹ Thượng			4	322, 323, 324, 325, 326, 337, 338,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
16	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 4	Giáp Nghi Đức	4	331, 332, 333, 334, 335, 336,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
17	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 4	Giáp Nghi Đức	4	327, 328, 329, 330,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
18	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	700, 701,	2.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
19	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	705, 706, 713, 714,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
20	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	694, 710, 711, 712, 720, 721, 734, 735, 736, 740,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
21	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	675, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 697, 698, 699, 702, 703, 704, 707, 708, 709,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
22	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	695, 696, 715, 716, 717, 718, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
23	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	737,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
24	Đường nội xóm	Mỹ Trung	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	5	689, 690, 691, 692, 693, 739,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
25	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 5	Giáp Nghi Đức	5	719, 720,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
26	Đường nội xóm	Đức Thịnh			7	806, 807, 984, 985,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
27	Hoàng Tá Thôn	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	813, 814, 825, 826, 970, 971, 972, 976, 981,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
28	Hoàng Tá Thôn	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	808, 809,	1.900.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
29	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Đường LVT (Trường CĐSP)	Ngã tư đường nhánh	7	815, 816, 973, 974, 975,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
30	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Đường LVT (Trường CĐSP)	Ngã tư đường nhánh	7	810, 811, 959, 960,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
31	Đường Trần Khánh Dư	Đức Thọ	Ngã tư đường nhánh (thửa 273, tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	7	817, 818, 819, 820, 821,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
32	Đường nội xóm	Đức Thịnh			7	966, 967, 968, 969, 977, 978, 982, 983,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
33	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Đường LVT (Đơn vị hải quân)	Ngã ba đường (thửa 152 tờ 7)	7	822, 823, 824, 979, 980,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
34	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	8	375, 376, 377, 385, 386, 387, 391,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
35	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	8	394, 395,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
36	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	8	362, 363, 368, 369, 370, 381, 382, 383, 384, 388, 389, 390,	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tỷ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
37	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	8	367, 371, 372, 378, 379, 380, 392, 393, 396, 397, 398, 399, 400, 401,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
38	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trung Quang	8	364, 365,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
39	Đường vào nhà thuộc Trần Trung Hung	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTL Ô kéo dài	12	691,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
40	Lê Quý Đôn	Mỹ Thượng			12	677, 678,	3.100.000	Hình thành do tách thửa
41	Đường vào nghĩa trang	Xóm 13	Công ty Khoảng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	12	656, 657, 658, 684, 685,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường vào nhà thuộc Trần Trung Hung	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTL Ô kéo dài	12	674, 675,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường vào nhà thuộc Trần Trung Hung	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTL Ô kéo dài	12	679, 680, 681, 682, 683, 686, 687, 689, 690, 694, 695, 696,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường vào nhà thuộc Trần Trung Hung	Mỹ Thượng	Đường LVT	Nối đường HTL Ô kéo dài	12	697,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường nội xóm	Mỹ Thượng			12	692, 693,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường nội xóm	Mỹ Thượng	Từ thửa 22, tờ 12	Đường Lê Viết Thuật	12	659, 660,	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
47	Đường xóm Mỹ Trung	Mỹ Trung, Mỹ Hạ	Công ty Khoáng sản 4	Cuối xóm Mỹ Trung	13	560, 561,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường nội xóm	Mỹ Trung	Đường LVT (thửa 358, tờ 6)	Ngã tư ao cá	13	562, 563,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường nội xóm	Mỹ H141	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	700, 701, 702, 703, 704, 705, 740,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường Trần Trùng Quang	Mỹ H139			14	736, 737,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường nội xóm	Mỹ H139	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	718, 719, 722,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường nội xóm	Mỹ H140	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	713, 734, 735, 768, 769,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường nội xóm	Mỹ H141	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 738, 739, 765, 766, 767, 770, 771, 772,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường xóm Đức Thọ	Đức Thọ	Doanh trại BĐBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	711	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
55			Doanh trại BDBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	716, 720, 721, 723, 724,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường xóm Đức Thọ	Đức Thọ	Doanh trại BDBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	14	706, 707, 708, 709, 710, 714, 715, 717, 773, 774,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
57			Ngã tư đường nhánh (thửa 273, tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	14	725, 726, 762, 763, 764, 61, 72,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường Trần Trùng Quang	Đức Thọ			15	680,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
59	Đường nội xóm	Đức Thọ			15	677, 678,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường nội xóm	Đức Thọ	Ngã tư đường (thửa 253 tờ 7)	Nối đường Trần Trùng Quang	15	681, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường nội xóm	Đức Thịnh	Ngã ba đầu xóm Đức Thọ (thửa 189)	Hết xóm Đức Thọ (thửa 102)	15	684, 685, 686,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường đi xã Hưng Hoà	Đức Thịnh	Ngã ba đầu xóm Đức Thọ (thửa 189)	Hết xóm Đức Thọ (thửa 102)	15	682, 683, 696, 697,	1.900.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
63	Liên đường Trần Minh Tông - HTLÔ (xóm Ngũ Lộc)	Ngũ Lộc	Ngã tư		18	841, 842, 843,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường Trần Minh Tông	Ngũ Lộc	tờ 11		18	832, 833, 834, 835,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
65	Đường nội xóm	Ngũ Lộc	Ngã tư nối		18	830, 831,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường QH 24 m	Ngũ Lộc			19	520,	5.300.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường nội xóm	Xóm 13	Ao Bàu Trổ	Nối đường GTNT liên xã	19	514, 515, 527, 528, 529,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
68	Đường nội xóm	Xóm 13	(Đường LVT)		19	521, 522,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
69	Đường nội xóm	Xóm 13	Hết ao bàu Trổ		19	518, 519,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
70	Đường Trần Minh Tông	Ngũ Lộc			19	523, 525, 526,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
71	Đường Trần Minh Tông	Xóm 13			19	530, 531,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
72	Đường Trần Trùng Quang	Mỹ Hạ			21	576, 577, 578, 579, 580, 581, 582,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
73	Đường Trần Thánh Tông	Mỹ Hạ			21	568, 569, 570, 571,	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Chi chú
			Từ	Đến				
74	Đường nội xóm	Mỹ Hạ	Dầu đường LVT	Nối đường Trần Trùng Quang kéo dài	21	572, 573, 583, 584,	1.900.000	Hình thành đo tách thửa
75	Đường nội xóm	Mỹ Hạ	Đường LVT	Ngã 3 vào xóm	21	574, 575,	1.800.000	Hình thành đo tách thửa
76	Đường Bùi Huy Bích	Xóm 11	Ngã 3 vào xóm	Cuối đường nối đường HT 2, (thửa 279, tờ 37)	23	525, 526,	3.800.000	Hình thành đo tách thửa
77	Đường Trần Tấn	Xóm 12			23	527,	3.800.000	Hình thành đo tách thửa
78	Đường T.45	Xóm 12	Doanh trại BDBP	Hết xóm Mỹ Hạ (thửa 282, tờ 14)	23	528,	2.900.000	Hình thành đo tách thửa
79	Đường nội xóm	Xóm 11	Đường		24	109, 110, 111, 112,	2.700.000	Hình thành đo tách thửa
80	Đường nội xóm	Xóm 15	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lãn Ông	25	134, 135,	2.700.000	Hình thành đo tách thửa
81	Đường nội xóm	Xóm 15	Đường		25	136, 137,	2.300.000	Hình thành đo tách thửa
82	Đường nội xóm	Mẫu Đom	Bộ đội ra đả	Ngã tư nối	27	171, 172,	2.100.000	Hình thành đo tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
83	Đường nội xóm	Mẫu Đơn	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lân Ông	27	169, 170,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường nội xóm	Mẫu Đơn	Trường Văn hoá	Đường Hải Thượng Lân Ông	27	167, 168,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
85	Đường nội xóm	Xóm 11	Đầu đường		28	128, 129, 130,	2.400.000	Hình thành do tách thửa
86	Phùng Chí Kiên	Xóm 16	Đầu đường		29	247, 248,	7.300.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường nội xóm	Xóm 16	LVT	Bộ đội ra đa	29	249, 250,	2.600.000	Hình thành do tách thửa
88	Đường nội xóm	Xóm 16	Đầu đường		29	243, 244,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường nội xóm	Xóm 16	LVT	Bộ đội ra đa	29	245, 246,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường nội xóm	Xóm 12, Xóm Xuân Hùng	Đường Trần Tân	Đường trong khu QH	30	215, 219, 220,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường công làng VH xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường		30	216, 217, 218,	3.000.000	Hình thành do tách thửa
92	Lê Viết Thuật	Xuân Hùng	LVT	Đường T 45	31	143, 144,	10.800.000	Hình thành do tách thửa
93	Đường xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng			31	148, 149, 150, 151,	2.300.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
94	Đường nội xóm	Xuân Hùng	Đường liên xóm	Đường trong khu QH	31	145, 146, 147,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường công làng VH xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường L VT	Trường VH	33	238, 239,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường xóm Xuân Hùng	Xuân Hùng	Đầu đường		34	65, 66,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
97	Đường Hoàng Trọng Tri	Xóm Mầu Đon	Cùng		35	733, 734,	3.000.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường xóm	Mầu Đon	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	735, 736,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
99	Đường Trần Tấn	Xóm 12, 15	Cầu Bư điện		35	709,	3.800.000	Hình thành do tách thửa
100	Đường Hoàng Trọng Tri	Xóm Mầu Đon	Cầu Bư điện		35	710, 711, 722, 724, 725, 726,	3.300.000	Hình thành do tách thửa
101	Đường nội xóm	Xóm 12	Cùng		35	708, 729, 730, 731, 732,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
102	Đường T.45	Mầu Đon	Cổng làng VH	Nối đường kênh Bắc	35	727, 728,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
103	Đường T.45	Mầu Đon	Cùng		35	712, 713,	2.900.000	Hình thành do tách thửa
104	Đường T.45	Mầu Đon	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cùng	35	714, 715, 717,	2.700.000	Hình thành do tách thửa
105	Đường T.45	Ngũ Lộc	Cùng		35	716, 720, 721,	2.100.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
106	Đường liên xóm Mẫu Đơn - 12	Mẫu Đơn	Đường LVT (Từ thửa 195 tờ 30)	Ngã tư cuối đường (Tại thửa 76 tờ 31)	35	718, 719,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
107			Đường LVT (Từ thửa 195 tờ 30)	Ngã tư cuối đường (Tại thửa 76 tờ 31)	35	737, 738, 739, 740, 741, 742,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
108	Đường xóm	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cù	35	706, 707,	2.300.000	Hình thành do tách thửa
109	Đường xóm	Mẫu Đơn	Cù		35	704, 705,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
110	Đường xóm	Mẫu Đơn	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cù	35	723,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
111	Đường QH 5-7 m	Hoà Tiến			36	741,	2.800.000	Hình thành do tách thửa
112	Đường nội xóm	Mẫu Đơn Ngũ Phúc	Cầu Bưu điện		36	744, 745,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
113	Lê Viết Thuật	Mẫu Đơn, Xuân Hùng	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cù	36	735,	9.300.000	Hình thành do tách thửa
114	Đường nội xóm	Ngũ Phúc, Mẫu Lâm	(Thửa 13)	Cầu Đồng Cù	36	736, 737,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
115	Đường nội xóm	Mẫu Lâm	Cù		36	738, 739, 740,	2.000.000	Hình thành do tách thửa
116	Đường xóm Mẫu Lâm	Mẫu Lâm	Cầu Bưu điện		36	750, 751,	2.300.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
117	Đường xóm Mẫu Lâm	Mẫu Lâm	(Thửa 13)	Cầu Đồng Củng	36	746, 747, 752, 753,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
118	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	Giáp Thửa 46		36	748, 749,	2.200.000	Hình thành do tách thửa
119		Hoà Tiến	tờ 33		37	789, 790, 803, 804,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
120	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	đường ngõ		37	794, 795, 796, 807, 808,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
121	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	Giáp thửa 61		37	754, 755, 756, 791, 792, 793, 812, 813,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
122	Đường xóm Hoà Tiến 2	Hoà tiến	tờ 33		37	782, 783, 784, 785, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 783, 785, 797, 798, 799,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
123	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	tờ 32	Thửa 126	37	751,	1.800.000	Hình thành do tách thửa
124	Đường xóm Hoà Tiến 1	Hoà Tiến	đường ngõ		37	814,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
125		Hoà Tiến	tờ 33		37	752, 753,	2.100.000	Hình thành do tách thửa
126	Đường vào xóm Hoà Tiến	Hoà Tiến			37	744, 745, 746, 747, 748, 749, 772, 805, 806,	1.900.000	Hình thành do tách thửa
XVI XÃ HƯNG ĐÔNG								
1	Đường dân cư	Yên Khang	Thửa 22	Thửa 830	16	837, 865, 866	2.500.000	Bổ sung do sát thửa
2	Đường Vinh-Hung Tây (QH 72m)	Trung Thuận	Thửa 91	Thửa 262	25	369, 370, 371	20.000.000	Bổ sung do hạ tầng thay đổi

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
3	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 5	Thửa 208	27	215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
4	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 54	Thửa 73	28	54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 65; 66; 67; 68; 69; 70; 71; 72; 73	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
5	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 64	Thửa 74	28	64; 74	2.600.000	Bổ sung do sót thửa
6	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 51	Thửa 52	28	51; 52	2.300.000	Bổ sung do sót thửa
7	Đường Đình Văn Chất	Yên Bình	Thửa 53	Thửa 53	28	53	4.000.000	Bổ sung do sót thửa
8	Đường dân cư	Trung Thành	Thửa 403	Thửa 1056	32	1055, 1065, 1066, 1067	2.500.000	Bổ sung do sót thửa
9	Đường Đặng Thai Mai	Mỹ Hậu	Thửa 1069	Thửa 3688	32	1069, 1177, 3686	10.000.000	Bổ sung do sót thửa
10	Nguyễn Sư Hồi	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 3	Thửa 406	13	83, 94, 72	3.600.000	Bổ sung do sót thửa
11	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1539	Thửa 1604	35	1504; 1508; 1539; 1604	3.600.000	Khu QH mới
12	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1505	Thửa 1507	35	1505; 1506; 1507	3.500.000	Khu QH mới
13	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1506	Thửa 1538	35	1520; 1521; 1522; 1523; 1524; 1525; 1526; 1527; 1528; 1529; 1530; 1533; 1536; 1537; 1538	3.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
14	Đường trong khu quy hoạch	Mai Lộc	Thửa 1509	Thửa 1603	35	1509; 1510; 1511; 1512; 1513; 1514; 1515; 1516; 1517; 1518; 1519; 1601; 1602; 1603	3.300.000	Khu QH mới
15	Đường Đặng Thai Mai	Yên Xá	Thửa 139	Thửa 174	8	139; 141; 153; 174	10.000.000	Khu công nghiệp Bắc Vinh
16	Đường Đặng Thai Mai	Yên Xá	Thửa 56	Thửa 79	9	56; 79	10.000.000	
17	Đường trong khu công nghiệp	Yên Xá	Thửa 1	Thửa 75	14	1; 74; 75	3.500.000	
18	Đường trong khu công nghiệp	Yên Xá	Thửa 23	Thửa 342	15	23; 24; 109; 110; 342	3.500.000	
XVII XÃ HƯNG HÒA								
1	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa từ 1060 đến 1070;	3.100.000	Khu QH mới
2	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa 1059, 1071, 1072, 1084,	4.500.000	Khu QH mới
3	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH phân lô đất ở xóm Khánh Hậu		12	Các thửa đất từ 1073-1083	4.200.000	Khu QH mới
4	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Hồ Phương	Trần Luận	33	59, 60, 61	2.300.000	Bổ sung đo sát thửa
5	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Hồ Phương	Trần Luận	33	62, 63, 64	2.100.000	Bổ sung đo sát thửa
6	Đường Xóm 5m	Phong Hào	Ông Dương	Ông Thương	35	235, 234	2.300.000	Bổ sung đo sát thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Từ bán đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
7	Đường Xóm	Phong Hào	Ông Trung	Ông Đình	35	236, 237, 238	1.800.000	Bổ sung đo sát thửa
8	Đường dân cư	Mỹ Hòa	Thửa 199	Thửa 602	7	603, 604, 605, 609, 610, 615, 616, 617, 618	2.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
9	Đường trong khu quy hoạch	Yên Xá	Thửa 427	Thửa 498	10	505, 506	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
10	Đường dân cư xóm	Đông Vinh	Thửa 5	Thửa 500	10	507, 508, 509, 510	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
11	Đường Dân Cư	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 1	Thửa 434	13	438, 439	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
12	Nguyễn Sư Hồi	Mỹ Hòa - Mỹ Long	Thửa 3	Thửa 406	13	436, 437	3.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
13	Đường dân cư	Mỹ Long - Trung Mỹ	Thửa 2	Thửa 373	14	374, 375, 378, 380, 381, 382	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
14	Đường dân cư	Trung Mỹ	Thửa 172	Thửa 344	15	471, 472, 473, 474, 475, 487, 488, 489, 490, 511, 512	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
15	Đường dân cư	Yên Xá	Thửa 8	Thửa 496	15	509, 510, 522, 523	3.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
16	Đường dân cư xóm	Yên Xá - Yên Vinh	Thửa 22	Thửa 499	15	500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường quy hoạch rộng 15.0m (đất đầu giá Yên Khang)	Yên Khang	Từ thửa 43	Thửa 810	16	831, 832, 833, 834	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
18	Đường quy hoạch rộng 30.0m (đất đầu giá Yên Khang)	Yên Khang	Từ thửa 622	Từ thửa 801	16	871, 872	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
19	Đường Hồ Học Lãm	Yên Khang	Thửa 21	Thửa 829	16	838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 864, 867, 868, 869, 870	5.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
20	Đường Nguyễn Chí Thanh	Trung Thành	Thửa 216	Thửa 531	19	635, 636	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
21	Đường Nguyễn Sư Hối	Trung mĩ - Trung Thụn	Thửa 1	Thửa 535	19	612, 613, 614, 617, 618	3.600.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
22	Đường dân cư xóm	Trung mĩ - Trung Thụn	Thửa 48	Thửa 525	19	619, 620, 621, 629	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
23	Đường dân cư	Trung mĩ - Trung Thụn	Thửa 55	Thửa 527	19	608, 609, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 630, 631, 632, 633, 634, 638, 639, 640, 641, 645, 646	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
24	Khu quy hoạch xóm Trung Thành	Trung Thành	Thửa 536	Thửa 545	19	615, 616	6.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
25	Đường quy hoạch	Trung Thành	Thửa 425	Thửa 607	19	610, 611	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
26	Đường Nguyễn Chí Thanh	Yên Vinh Trung Thành	Thửa 48	Thửa 424	20	552, 557, 562, 563, 564, 565, 566, 569, 570	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
27	Đường dân cư	Trung Thành	Thửa 17	Thửa 500	20	571, 572	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
28	Đường dân cư	Yên Vinh	Thửa 5	Thửa 379	20	551, 553, 554, 555, 556	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
29	Đường dân cư	Trung Thuận	Thửa 182	Thửa 548	20	560, 561, 567, 568, 573, 574, 575, 576	4.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
30	Đường trong khu quy hoạch	Yên Bình	Thửa 60	Thửa 470	20	558, 559	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
31	Đường Đình Văn Chất	Yên Bình	Thửa 136	Thửa 441	21	550, 551	4.200.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
32	Đường dân cư	Yên Bình	Thửa 37	Thửa 545	21	552, 553, 554, 555, 556	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trung Tiến - Trung Thuận	Thửa 9	Thửa 347	25	364, 365	7.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
34	Đường dân cư	Trung Thuận	Thửa 1	Thửa 359	25	360, 361, 366, 367, 368	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
35	Đường dân cư	Trung tiến	Thửa 4	Thửa 331	25	362, 363	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
36	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 451	Thửa 460	25	451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460	5.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
37	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 434	Thửa 445	25	434, 437, 445	6.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
38	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 435	Thửa 450	25	435, 436, 466, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 446, 447, 448, 449, 450	6.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
39	Đường trong khu quy hoạch	Trung Thuận	Thửa 461	Thửa 465	25	461, 462, 463, 464, 465	7.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
40	Đường dân cư	Trung tiến	Thửa 1	Thửa 92	30	93,94	2.500.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
41	Đường dân cư	Mai Lộc	Thửa 1	Thửa 436	37	437, 438	2.000.000	Hình thành do tách thửa, hợp thửa
42	Đường xóm 5m	Phong Phú	Ô thuyết	Bà Ninh	12	1053, 1054	1.400.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường QH	Khánh Hậu	Khu QH tái định cư xóm Khánh Hậu		12	Các thửa từ 994 đến 1005; các thửa từ 1011 đến 1022; các thửa từ 1024 đến 1035; các thửa từ 1041 đến 1052, 1055, 1056, 1057, 1058	2.500.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường xóm 4m	Phong Quang	Ông Trọng	Bà Thủy	25	150, 151, 152, 153, 154, 155, 156	1.400.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	Ông Lai Ông Tuấn	Ông Cơ Ông Long	28	236, 235	2.500.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
46	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	ông Hoàng	Hội trường	29	268, 269,	2.500.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường xóm 5m	Khánh Hậu	ông Hoàng	Hội trường	29	266, 267	2.300.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường xóm 6m	Phong Hảo	Nguyễn Sơn	Ng Nguyễn	34	149, 150	2.300.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường Xóm	Phong Hảo	Võ Hồng	Bà Đồng	34	151, 152	1.800.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường xóm 5m	Phong Hảo	Ô. Trung	Ô. Bình	35	241, 242, 243, 244, 245, 246	2.300.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường xóm 4m	Phong Hảo	Bà Lục	Ô. Hưng	35	239, 240	1.800.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường xóm 6M	Thuận I	Ô. Hồng	Ô Tuấn	37	226, 227, 228	2.300.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường xóm 5m	Thuận I	Ô. Tý	Ô. cảnh	37	229, 230	1.400.000	Hình thành do tách thửa
54	Đường nối QL 46 với đường ven sông Lam	Các xóm				Tất cả các thửa đất còn lại bám đường	5.000.000	Bổ sung các thửa mới
XVIII XÃ NGHI ĐỨC								
1	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			13	419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 455, 456, 457 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			13	459, 450, 451, 452, 453 và các lô đất còn lại	2.100.000	Khu QH mới
3	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m)	Xuân Đồng			13	440, 441, 442, 504, 505, 446, 447, 448, 449 và các lô đất còn lại	2.700.000	Khu QH mới
4	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			13	411, 414, 415, 416, 417 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
5	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m - 12m)	Xuân Đồng			13	454	2.800.000	Khu QH mới
6	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m - 9m)	Xuân Đồng			13	410, 412, 413, 418, 454, 458, 460 và các lô đất còn lại	2.600.000	Khu QH mới
7	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 12m)	Xuân Đức			19	572	7.500.000	Khu QH mới
8	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đức			19	573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 594 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
9	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đồng			19	528, 529, 530, 531, 532, 533	7.000.000	Khu QH mới
10	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đức			19	568, 569, 570, 571, 586, 587, 602, 603, 606, 607, 608 và các lô đất còn lại	2.300.000	Khu QH mới
11	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			19	550, 597	2.200.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
12	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			19	535, 536	2.200.000	Khu QH mới
13	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 24m)	Xuân Đức			19	604, 610	3.000.000	Khu QH mới
14	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 24m)	Xuân Đồng			19	537, 538, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559 560, 561 và các lô đất còn lại	3.000.000	Khu QH mới
15	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			19	541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 598, 599 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới
16	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 24m)	Xuân Đức			19	595	7.500.000	Khu QH mới
17	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 24m)	Xuân Đồng			19	534	7.500.000	Khu QH mới
18	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 24m)	Xuân Đức			19	605, 609	3.400.000	Khu QH mới
19	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 24m)	Xuân Đồng			19	562	3.400.000	Khu QH mới
20	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 24m)	Xuân Đồng			19	539, 551	3.300.000	Khu QH mới
21	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 12m)	Xuân Đức			19	567	2.700.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
22	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			19	540	2.500.000	Khu QH mới
23	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 12m)	Xuân Đồng			19	549, 596	2.600.000	Khu QH mới
24	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đồng			12	491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 501 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
25	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 35m)	Xuân Đức			12	562, 563, 564, 565, 567, 568, 569, 570 và các lô đất còn lại	7.000.000	Khu QH mới
26	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đức			12	554, 555, 556, 557, 558, 559, 560 và các lô đất còn lại	2, 300,000	Khu QH mới
27	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m)	Xuân Đồng			12	502, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 523 và các lô đất còn lại	2.800.000	Khu QH mới
28	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			12	504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
29	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 12m)	Xuân Đức			12	571	7.500.000	Khu QH mới
30	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 12m - 12m)	Xuân Đức			12	561	2.700.000	Khu QH mới
31	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 35m - 18m)	Xuân Đồng			12	490	3.100.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
32	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 18m - 9m)	Xuân Đồng			12	503, 513	3.000.000	Khu QH mới
33	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			12	526	2.500.000	Khu QH mới
34	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 9m)	Xuân Đồng			12	527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547 và các lô đất còn lại	2.000.000	Khu QH mới
35	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 18m-12m)	Xuân Đồng			12	525	2.800.000	Khu QH mới
36	Khu TĐC đường 95m (Lô góc đường 9m - 9m)	Xuân Đồng			12	537, 548, 553 và các lô đất còn lại	2.400.000	Khu QH mới
37	Khu TĐC đường 95m (Bám đường 12m)	Xuân Đồng			12	536, 549, 550, 551, 552 và các lô đất còn lại	2.200.000	Khu QH mới
38	Khu TĐC số 2 (Bám đường Sư Vạn Hạnh)	Xuân Hương			22	551,	1.900.000	Khu QH mới
39	Khu TĐC số 2 (Lô góc đường 18m - đường Sư Vạn Hạnh)	Xuân Hương			22	550	2.800.000	Khu QH mới
40	Đường Giao thông nối Vĩnh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm xuân Đồng, Xuân Đức, Xuân Tín			13, 19, 20, 26	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường 95m đoạn tiếp giáp với xã Nghị Phú đến đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức	11.500.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
	Đường Giao thông nối Vĩnh - Cửa Lò (đường 95m)	Các xóm xuân, Xuân Tín, Xuân Hương, Xuân Mỹ			13, 14, 4	Bao gồm tất cả các thửa bám mặt đường giao thông nối Vĩnh - Cửa Lò đoạn từ đường Bùi Thế Đạt xã Nghi Đức đến tiếp giáp xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	9.500.000	Khu QH mới
41	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	370, 371, 374	1.500.000	Hình thành do tách thửa
42	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	365, 375, 376, 378.	1.400.000	Hình thành do tách thửa
43	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	470, 471, 472	1.400.000	Hình thành do tách thửa
44	Đường xóm	Xuân Mỹ			3	172, 373, 377	1.000.000	Hình thành do tách thửa
45	Đường xóm	Xuân Tín			6	342, 343	1.400.000	Hình thành do tách thửa
46	Đường xóm	Xuân Tín			6	349, 350, 351, 352, 353	1.400.000	Hình thành do tách thửa
47	Đường xóm	Xuân Đức			12	572, 573	1.000.000	Hình thành do tách thửa
48	Đường xóm	Xuân Tín			13	502, 503	1.400.000	Hình thành do tách thửa
49	Đường xóm	Xuân Tín			13	408, 405, 501	1.400.000	Hình thành do tách thửa
50	Đường xóm	Xuân Tín			13	461	1.000.000	Hình thành do tách thửa
51	Đường xóm	Xuân Tín			13	432, 433, 434, 435, 436	1.000.000	Hình thành do tách thửa
52	Đường Đức Thiết	Hương Tín			14	464	1.800.000	Hình thành do tách thửa
53	Đường xóm	Xuân			14	455, 457, 458	1.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
54	Đường xóm	Hương			14	454, 456	1.000.000	Hình thành do tách thửa
55	Đường xóm	Xuân Trung			14	461, 462, 465	1.400.000	Hình thành do tách thửa
56	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	536, 537, 540	1.500.000	Hình thành do tách thửa
57	Đường xóm	Xuân Trung			15	444, 446,	1.500.000	Hình thành do tách thửa
58	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	454, 455, 456, 451, 453, 542	1.400.000	Hình thành do tách thửa
59	Đường xóm	Xuân Bình 14			15	544	1.000.000	Hình thành do tách thửa
60	Đường xóm	Xuân Trung			15	546, 547, 538, 539, 538, 539	1.400.000	Hình thành do tách thửa
61	Đường xóm	Xuân Trung			15	439, 457, 458, 459, 543.	1.000.000	Hình thành do tách thửa
62	Đường xóm	Xuân Bình 13			15	529, 530	1.400.000	Hình thành do tách thửa
63	Đường xóm	Xuân Bình 13			15	529, 530	1.400.000	Hình thành do tách thửa
64	Đường xóm	Xuân Bình 13			15	449, 450	1.000.000	Hình thành do tách thửa
65	Đường xóm	Xuân Bình 13			16	513, 514	1.400.000	Hình thành do tách thửa
66	Đường xóm	Xuân Bình 13			16	426, 424, 425	1.000.000	Hình thành do tách thửa
67	Đường xóm	Xuân Trang			16	419, 420, 421, 422, 423, 428, 429	1.400.000	Hình thành do tách thửa
68	Đường xóm	Xuân Trang			17	168, 169, 170	1.700.000	Hình thành do tách thửa
69	Đường xóm	Xuân Trang			17	157, 159, 160, 163, 164, 156, 171, 172	1.000.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
70	Đường xóm	Xuân Trang			17	165, 166	1.400.000	Hình thành do tách thửa
71	Đường Xóm Xuân Đức đi Xuân Bình 14	Xuân Đức			19	611, 612, 613, 614, 621, 622	1.700.000	Hình thành do tách thửa
72	Đường xóm	Xuân Đức			19	563, 564, 591, 618, 619, 620	1.400.000	Hình thành do tách thửa
73	Đường xóm	Xuân Đức			19	425, 623, 386, 387, 389, 390, 398, 592, 593	1.000.000	Hình thành do tách thửa
74	Đường xóm	Xuân Đồng			20	543, 569	1.000.000	Hình thành do tách thửa
75	Đường xóm	Xuân Hòa			21	427	1.800.000	Hình thành do tách thửa
76	Đường xóm	Xuân Hương			21	283, 428, 429	1.700.000	Hình thành do tách thửa
77	Đường xóm	Xuân Hương			21	415, 416, 423, 424, 425	1.400.000	Hình thành do tách thửa
78	Đường xóm	Xuân Hương			21	419	1.000.000	Hình thành do tách thửa
79	Đường xóm (Đường 18m)	Xuân Hương			22	519, 520	2.500.000	Hình thành do tách thửa
80	Đường xóm	Xuân Trung			22	477, 652, 653, 651, 648, 649, 540 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
81	Đường xóm	Xuân Trung			22	650, 547, 541, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
82	Đường xóm	Xuân Bình			23	495, 501	1.600.000	Hình thành do tách thửa
83	Đường xóm	13			23	494	1.500.000	Hình thành do tách thửa
84	Đường xóm	Xuân Thịnh			23	510	1.500.000	Hình thành do tách thửa



TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
85	Đường xóm	Xuân Thịnh			23	491, 492, 493, 496, 497, 498, 511, 523, 524, 559, 560, 508, 509, 503, 505, 506, 504, 561, 329	1.400.000	Hình thành do tách thửa
86	Đường xóm	Xuân Bình 13			23	462, 463, 502	1.400.000	Hình thành do tách thửa
87	Đường xóm				23	518, 519	1.400.000	Hình thành do tách thửa
88	Đường xóm				23	517	1.000.000	Hình thành do tách thửa
89	Đường xóm	Xuân Trang			23	514, 515, 516	1.400.000	Hình thành do tách thửa
90	Đường xóm				23	499, 500	1.000.000	Hình thành do tách thửa
91	Đường Lê Viết Thuật (đường 535)				24	425	7.000.000	Hình thành mới
92	Đường Vinh - Cửa Hội	Xuân Trang			24	395, 396, 408, 409	5.000.000	Hình thành do tách thửa
93	Đường xóm	Xuân Thịnh			24	410, 411, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
94	Đường xóm	Xuân Trang			24	393	1.400.000	Hình thành do tách thửa
95	Đường xóm				24	397, 398	1.000.000	Hình thành do tách thửa
96	Đường xóm Xuân Đức	Xuân Đức			25	97	1.800.000	Hình thành do tách thửa
97	Đức đi Xuân Trang	Xuân Đồng			25	36, 98, 100, 101, 102, 103	1.700.000	Hình thành do tách thửa
98	Đường xóm	Xuân Đức			25	99, 61	1.400.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
99	Đường xóm	Xuân Đức			25	1, 8, 40, 54, 63, 94, 95, 96, 104, 105	1.000.000	Trong Bảng giá không thể hiện
100	Đường xóm	Xuân Hoa			26	404, 405, 402, 403	1.400.000	Hình thành do tách thửa
101	Đường xóm	Xuân Hương			27	464, 465	1.800.000	Hình thành do tách thửa
102	Đường xóm				27	466, 454	1.000.000	Hình thành do tách thửa
103	Đường xóm				27	455, 467	1.400.000	Hình thành do tách thửa
104	Đường xóm	Xuân Hoa			27	461, 469, 472, 457, 473, 458, 459, 460	1.400.000	Hình thành do tách thửa
105	Đường xóm				27	470, 471, 474, 475, 476, 477, 478	1.000.000	Hình thành do tách thửa
106	Đường xóm	Xuân Hương			28	527, 528, 529, 530, 611, 544, 545, 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
107	Đường xóm	Xuân Hoa			28	538, 539, 540	1.000.000	Hình thành do tách thửa
108	Đường xóm	Xuân Trung			28	525	1.400.000	Hình thành do tách thửa
109	Đường xóm	Xuân Trung			28	541, 542, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
110	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	419, 420, 497, 421, 422, 423, 424	1.500.000	Hình thành do tách thửa
111	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	414, 415	1.400.000	Hình thành do tách thửa
112	Đường xóm				29	401, 411, 412, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
113	Đường xóm	Xuân Hoa			33	147, 148, 149	1.000.000	Hình thành do tách thửa
114	Đường xóm	Xuân Hương			27	464, 465	1.800.000	Hình thành do tách thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
115	Đường xóm				27	466, 454	1.000.000	Hình thành do tách thửa
116	Đường xóm				27	455, 467	1.400.000	Hình thành do tách thửa
117	Đường xóm	Xuân Hoa			27	461, 469, 472, 457, 473, 458, 459, 460	1.400.000	Hình thành do tách thửa
118	Đường xóm				27	470, 471, 474, 475, 476, 477, 478	1.000.000	Hình thành do tách thửa
119	Đường xóm	Xuân Hương			28	527, 528, 529, 530, 611, 544, 545, 546	1.400.000	Hình thành do tách thửa
120	Đường xóm	Xuân Hoa			28	538, 539, 540	1.000.000	Hình thành do tách thửa
121	Đường xóm	Xuân Trung			28	525	1.400.000	Hình thành do tách thửa
122	Đường xóm	Xuân Trung			28	541, 542, 543	1.000.000	Hình thành do tách thửa
123	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	419, 420, 497, 421, 422, 423, 424	1.500.000	Hình thành do tách thửa
124	Đường xóm	Xuân Thịnh			29	414, 415	1.400.000	Hình thành do tách thửa
125	Đường xóm				29	401, 411, 412, 413	1.000.000	Hình thành do tách thửa
126	Đường xóm	Xuân Hoa			33	147, 148, 149	1.000.000	Hình thành do tách thửa
127	Đường QH khu TĐC đường 35m	Xuân Đồng			19	624	2.200.000	Hình thành do tách thửa
XIX	XÃ NGHI AN							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Đường nhựa	Kim Chi, Kim Phúc	Thửa 764	Thửa 790	8	764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 784, 785, 786, 789, 790, 791	1.600.000	Quy hoạch mới
2	Đường nhựa	Kim Chi	Thửa 779	Thửa 783	8	779, 780, 781, 782, 783.	1.800.000	Quy hoạch mới
3	Đường nhựa QH 35 mét	Kim Mỹ	Thửa đất số 7	Thửa đất số 286	42	287, 288.	7.000.000	Quy hoạch mới
4	Đường nhựa QH 35 mét	Kim Mỹ	Thửa đất số 70	Thửa đất số 286	42	313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361.	6.500.000	Quy hoạch mới
5	Đường 35 m	Kim Mỹ	Thửa số 10	Thửa số 116	45	119, 120, 123, 124, 125126, 127, 128	6.500.000	Quy hoạch mới
XX	XÃ NGHI LIÊN							
1	Đường liên xóm 1; 2; 3	2; 3	1	72	10	205; 206; 211; 212; 213; 226; 348; 349; 350; 351; 447; 448	1.300.000	Bổ sung đo thiếu sót

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
2	Đường Bạch Cầm (đoạn xóm 4,5)	5	119	289	42	181;172; 173	2.500.000	Bổ sung do thiếu sót
3	Đường Bạch Cầm (đoạn xóm 4,5)	4	162	193	42	162;191; 192; 193; 323; 324	2.000.000	Bổ sung do thiếu sót
4	Đường dân cư	5	6	275	42	166;	1.500.000	Bổ sung do thiếu sót
5	Cảng Hàng không Vinh	Các tuyến đường công vụ				Bao gồm tất cả các thửa đất thuộc khu vực cảng hàng không Vinh	9.000.000	Bổ sung do sót thừa
XXI	XÃ NGHI KIM							
1			Từ nhà chị Hạnh	Đến nhà bà Dung	13	349	5.000.000	Bổ sung do sót thừa
2				Khu quy hoạch mới xóm 1 góc đường quy hoạch rộng 12m	13	350; 353; 354	3.500.000	Khu QH mới
3				Khu quy hoạch mới xóm 1	13	351; 352; 353; 355; 356; 357; 358; 359; 360	3.000.000	Khu QH mới

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4				Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 1 đường quy hoạch 12m	20	592; 593; 594	3.500.000	Khu QH mới
5				Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm 1 đường quy hoạch 9 m	20	595; 596; 597; 598	3.000.000	Khu QH mới
6					36	8; 18; 22; 24; 25; 32; 47; 37; 42; 54; 67; 72	1.400.000	Bổ sung đo sát thửa
7					36	7; 16; 21; 49; 36; 58; 64; 69; 75; 77; 79; 87; 98; 109; 111; 119; 129;	1.200.000	Bổ sung đo sát thửa
8					36	4; 5; 13; 43; 53; 23; 29; 44; 82; 107	1.100.000	Bổ sung đo sát thửa
9	Đường xóm		Từ nhà ông Dương xóm 10	Đến nhà ông Bình	6	480; 481; 494; 495; 496; 497; 501; 502; 519; 520; 521; 524; 525; 554; 555.	1.200.000	Tính thành đo tách thửa, HT



TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
10	Đường xóm		Từ nhà ông Hải	Đến nhà bà ến	6	478; 479; 482; 483; 484; 486; 487; 488; 489; 490; 491; 498; 503; 504; 505; 506; 509; 510; 511; 512; 513; 538; 539; 540; 542; 543; 546; 547; 544; 545; 514; 515; 516; 517; 518; 522; 523; 507; 508; 549; 550; 551; 552; 553; 533; 534; 535; 536; 526; 527; 528; 529; 530; 531; 532	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
11	Đường xóm		Từ nhà ông Sự	đến nhà bà Hà	7	86, 106, 125, 158, 165	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
12	Đường xóm				7	119, 121, 132, 146, 152, 164	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
13	Đường xóm				10	487; 488; 535.	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
14	Đường xóm				10	483; 484; 485; 486; 489; 490; 491; 492; 493; 494; 495; 496; 534; 536; 537.	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
15	Đường xóm				11	6, 28, 30, 37, 48, 59, 81, 83, 93, 119, 134, 126, 150, 156, 170, 180, 189, 210, 216, 226, 242, 251, 259, 263, 279, 287, 309, 317, 336, 345, 353, 366, 368, 378, 387, 396, 399, 410; 448; 449; 452; 453	1.000.000	Điều chỉnh do bất cập về giá đất
16	Đường xóm				11	435; 436; 437; 438; 439; 440; 441; 442; 444; 445; 446; 447; 454; 455.	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
17	Đường xóm				12	422; 423; 424; 425; 426; 427; 428; 429; 430; 431; 432; 433; 434.	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
18	Đường xóm				13	342; 343; 344.	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
19	Đường xóm		Từ nhà chị Hạnh	Đến nhà bà Dung	13	340; 341	5.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
20	Đường xóm		Từ nhà ông Trung	Đến nhà bà Hương	14	216; 217.	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
21	Đường xóm				17	482; 483; 484; 485.	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
22	Đường xóm				17	486; 487; 488; 489	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
23	Đường xóm		Từ cổng chào xóm 7	Đến nhà ông Tuyển	17	495; 496; 497	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
24	Đường xóm		Từ Lò gạch anh Hậu	Đến nhà bà Nga	17	467; 468; 469; 492; 493; 494	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
25	Đường xóm				17	455; 456; 457; 458; 459; 461; 464; 465; 466; 472; 473; 461; 462; 463; 470; 471; 474; 475; 476; 477; 478; 479; 490; 491; 498; 499;	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
26	Đường xóm		Từ nhà ông Liêm	Đến nhà ông Phước	18	587; 588; 589; 590; 591; 592; 601; 602; 615; 616; 619; 628; 629; 630; 637; 638	4.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
27	Đường xóm		Từ cổng chào xóm 8	Đi xóm 9, 10	18	580; 581	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
28	Đường xóm				18	568; 569; 570; 571; 572; 573; 579; 584; 585; 586; 593; 594; 504; 605; 608; 609; 610; 617; 618; 620; 621; 622; 625; 626; 627; 631	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
29	Đường xóm		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Chau xóm 11	18	564; 565; 566; 567; 575; 576; 598; 599; 600; 611; 612; 613; 623; 624; 632; 633; 634	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
30	Đường xóm		Từ nhà ông Châu	Đến nhà ông Sỹ	18	635; 636	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
31	Đường xóm		Từ nhà ông Lập	Đến khu QH Hòn Mỏ	18	596; 597	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
32	Đường xóm		Từ nhà ông Quang	Đến nhà bà Hiệp	19	428; 429; 439; 440; 441; 442	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
33	Đường xóm				19	422; 423; 424; 425; 426; 427; 430; 435; 436; 437; 438	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
34	Đường xóm		Từ nhà ông Thu	Đến nhà ông Hồng	20	549; 550; 551	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
35	Đường xóm				20	537; 538; 539; 540; 541; 542; 543. 547; 548; 590; 591	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
36	Đường xóm				20	544; 545; 546	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
37	Đường xóm				21	699; 700; 705; 706	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
38	Đường xóm				21	701; 702	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
39	Đường xóm		Từ nhà ông Thành	đến nhà ông Mình	21	711; 712; 713; 714	1.900.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
40	Đường xóm		Từ thửa đất ông Ngọ	Đến thửa đất bà Huyền	21	707; 708	1.700.000	Hình thành do tách thửa, HT
41	Đường xóm		Từ cổng kho xăng dầu	Đến nhà ông Duyên xóm 14	21	694; 695; 696; 697	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
42	Đường xóm				21	703; 704; 709; 710; 793; 794	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
43	Đường xóm				22	462; 463; 464.	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
44	Đường xóm				22	104; 105	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
45	Đường xóm		Từ nhà anh Hữu xóm 6	Đến nhà anh Thông xóm 6	25	432; 434; 435; 436; 437; 438; 439; 441; 442; 443; 444; 445; 446; 447; 448; 449; 450; 451; 452; 453; 454;	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
46	Đường xóm		Từ nhà ông Tuyên xóm 11	Đến nhà ông Châu xóm 11	26	469; 471; 481; 482; 483; 484; 485; 486	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
47	Đường xóm		Từ nhà anh Sáu xóm 11	Đến nhà anh Bảo xóm 11, và dọc đường từ nhà ông Minh xóm 11 đến nhà ông Khánh xóm 11	26	456; 457; 458; 459; 478	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
48	Đường xóm				26	460; 461; 465; 466; 472; 476; 477; 489; 490	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
49	Đường xóm				26	462; 463; 464	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
50	Đường xóm				26	491; 492	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
51	Đường xóm				27	434; 435; 436	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
52	Đường xóm				27	437; 438	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
53	Đường xóm		Từ nhà ông Hùng xóm 4	Đến nhà bà Hiệp xóm 5	27	427; 428; 429; 432; 433; 441;	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT
54	Đường xóm				27	426; 431; 440; 442; 443; 444; 445	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
55	Đường xóm		Từ nhà anh Thanh	Đến nhà Văn hoá xóm 2	28	619; 620; 621; 622	1.000.000	Hình thành do tách thửa, HT
56	Đường xóm				28	595; 596; 597; 598; 599; 600; 601; 602; 603; 604; 608; 611; 612; 613; 616; 617; 618	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
57	Đường xóm		Từ nhà ông Nguyễn	Đến nhà ông Cường xóm 3 và hướng đến nhà ông Thịnh xóm 3	28	614; 615; 623; 624	1.300.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tư bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
58	Đường xóm				29	726; 727	2.900.000	Hình thành do tách thửa, HT
59	Đường xóm				29	29, 78, 96, 135, 469, 560,	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
60	Đường xóm		Từ công chào xóm 3	Đến trạm biển thế xóm 2	29	20, 40, 102, 121, 144, 193, 178, 211, 249, 260, 269, 279, 293, 299, 313, 356, 374, 394, 412, 419, 434, 450, 487, 505, 544, 555, 712; 713; 714; 720; 721; 744; 745; 746	1.000.000	Điều chỉnh giá đo bất cập
61	Đường xóm				29	728; 719; 730; 731; 732; 733; 734; 735; 736; 737; 738; 739; 742; 743; 747; 748	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
62	Đường xóm				29	715; 716; 717; 722; 723	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
63	Đường xóm		Đường Thăng Long	Nhà ông Long	30	466; 467.	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
64	Đường xóm				30	458; 459; 468; 469	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
65	Đường xóm		Từ nhà bà Tường xóm 4	Đến nhà bà Hoè xóm 4	34	162; 163; 164	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
66	Đường xóm		Cổng chào xóm 4	Nhà bà Phiến	35	469; 470	1.600.000	Hình thành do tách thửa, HT
67	Đường xóm		Nhà ông Trần xóm 3	Nhà anh Hạnh xóm 3	35	460; 461; 462	1.900.000	Hình thành do tách thửa, HT
68	Đường xóm		Nhà Anh Bình xóm 4	Nhà bà Mai xóm 4	35	458; 459	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
69	Đường xóm		Nhà ông Nhâm xóm 4	Nhà bà Thiệp xóm 4	35	451	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
70	Đường xóm		Nhà A Việt xóm 4	Nhà ông Điện xóm 4	35	467; 468	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
71	Đường xóm				35	449; 450; 454; 455; 456; 457; 463; 464; 465	1.050.000	Hình thành do tách thửa, HT
72	Đường xóm				36	587; 588; 593; 594; 597; 598; 599; 600; 779; 780	2.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
73	Đường xóm				36	577; 578; 781; 782; 783	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
74	Đường xóm		Từ nhà bà Lý xóm 12	Đến nhà ông Quang xóm 3	36	590	2.700.000	Hình thành do tách thửa, HT
75	Đường xóm				36	580; 583; 585;	1.400.000	Hình thành do tách thửa, HT
76	Đường xóm				36	776; 777; 778	1.100.000	Hình thành do tách thửa, HT
77	Đường xóm				37	210; 212; 213.	1.200.000	Hình thành do tách thửa, HT
XXII XÃ HƯNG CHÍNH								
1	ĐƯỜNG DÂN CƯ	1	CÁC THỬA ĐẤT BẮM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 1		13	125, 119, 120, 116, 111, 114, 112, 108, 103, 97, 91, 72, 75, 143, 173, 147, 177, 168, 133, 102, 103, 544, 146, 147, 166, 176, 148, 183, 594, 595	2.000.000	Số thửa
2	ĐƯỜNG CHÍNH ĐÍCH	2	THỬA 23 (ÔNG NGU)	THỬA 34 (BÀ YẾN)	14	56, 30	3.000.000	Số thửa
3	ĐƯỜNG DÂN CƯ	3	CÁC THỬA ĐẤT CÒN LẠI		14	206, 212, 223, 162, 213, 219	2.000.000	Bổ sung do số thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
4	ĐƯỜNG DÂN CƯ	3	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI		16	120	1.800.000	
5	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5, 6)	5, 6	THỨA GÓC HAI MẶT ĐƯỜNG		16	684, 685, 665 671	5.500.000	Bổ sung đo sát thửa
6	ĐƯỜNG DÂN CƯ	1	CÁC THỨA ĐẤT BÁM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 1		13	100, 125, 119, 120, 116, 111, 114, 112, 108, 103, 97, 91, 72, 75, 143, 173, 147, 177, 168, 133, 102, 103, 544, 146, 147, 166, 176, 148, 183, 594, 595	2.000.000	Bổ sung đo sát thửa
7	ĐƯỜNG QH 24m (Khu QH xóm 5, 6)	5, 6	THỨA 256 (Ô TUẦN)	THỨA 607 (QH)	16	672 ... 683; 686 ... 692	5.200.000	Bổ sung đo sát thửa
8	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5)	5	THỨA GÓC HAI MẶT ĐƯỜNG (Khu QH xóm 5)		16	712, 719, 726, 733, 718, 725, 732, 739, 749, 753	4.500.000	Bổ sung đo mới đầu giá đất
9	ĐƯỜNG DÂN CƯ (Khu QH xóm 5)	5	THỨA GÓC HAI MẶT ĐƯỜNG CÒN LẠI		16	712 ... 717; 720 ... 724; 727 ... 731; 734 ... 738; 741 ... 745; 748 ... 752	4.000.000	Bổ sung đo mới đầu giá đất
10	ĐƯỜNG TỔNG TẤT THẮNG		THỨA 164 (ÔNG TOÀN - BÀ MẠO)	THỨA 211 (ÔNG MINH - BÀ HƯỜNG)	20	164, 170, 174, 177, 193, 198, 202, 211	2.500.000	Bổ sung đo sát thửa

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
11	ĐƯỜNG DÂN CƯ		KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CÔNG TY GẠCH NGÔI 22/12		20	188, 185, 184, 182, 181, 179, 180, 232, 178, 217, 215, 212, 201, 213, 240, 241, 214, 200, 219, 197, 207, 209, 224, 225, 229, 238, 237, 189, 187, 196, 236, 242, 243, 244, 205, 235	2.000.000	Bổ sung đo sát thửa
12	ĐƯỜNG LÊ XUÂN ĐÀO	5,6	THỬA 13 (Ồ NHẬT - BÀ NHUNG)	THỬA 567 (Ồ NAM - BÁ HẢI)	21	597, 35, 54, 66, 88, 582, 75, 113, 156, 167, 184, 202, 230, 247, 270, 282, 320, 306, 295, 326, 340, 346, 351, 367, 388, 381, 407, 398, 393, 421, 459, 464, 476, 583, 499, 530, 536, 552, 556, 569, 567	3.000.000	Bổ sung đo sát thửa
13	ĐƯỜNG DÂN CƯ	2,3	CÁC THỬA ĐẤT BÁM ĐƯỜNG BÊ TÔNG CHÍNH TRONG KDC XÓM 2,3		13	128, 107, 106, 109, 117, 122, 94, 89, 557, 71, 82, 70, 69, 63, 60, 52, 534	2.500.000	Bổ sung đo sát thửa
XXIV	HÀ HUY TẬP							

TT	Tên đường	Khối (xóm)	Đoạn đường		Tờ bản đồ	Thửa đất số	Mức giá (Đ/m ²)	Ghi chú
			Từ	Đến				
1	Tổng Duy Tân	14	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	32	68	12.500.000	Bổ sung đo sát thửa
2	Tổng Duy Tân	14	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	32	285, 286	12.500.000	Bổ sung đo sát thửa



